

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Khoá XII

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

DỰ THẢO BÁO CÁO
TỔNG KẾT THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI 10 NĂM 2011 - 2020, XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 10 NĂM 2021 - 2030

Phần thứ nhất

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2011 - 2020

Bước vào thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020, tình hình thế giới, khu vực diễn biến phức tạp hơn dự báo. Khủng hoảng nợ công diễn ra trầm trọng hơn ở nhiều quốc gia, kinh tế thế giới phục hồi chậm hơn; rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng; nhiều nước tăng cường bảo hộ thương mại trong những năm gần đây. Khoa học, công nghệ phát triển nhanh, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và kinh tế số trở thành một trong những xu hướng phát triển chủ yếu của thời đại. Vào năm cuối kỳ Chiến lược đã xảy ra đại dịch Covid-19 trên toàn cầu ảnh hưởng rất nghiêm trọng, chưa từng có trong nhiều thập kỷ, kinh tế thế giới rơi vào tình trạng suy thoái, hậu quả kéo dài nhiều năm.

Ở trong nước, những năm đầu thời kỳ Chiến lược, nền kinh tế tiềm ẩn nhiều rủi ro, lạm phát cao, nợ công tăng nhanh, tỉ lệ nợ xấu cao; sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn. Tác động, ảnh hưởng từ bên ngoài tăng, cạnh tranh ngày càng gay gắt, trong khi độ mở của nền kinh tế cao, sức chống chịu còn hạn chế. Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp hơn. Đặc biệt trong năm 2020, đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến hầu hết các ngành, lĩnh vực, các hoạt động kinh tế, xã hội bị ngưng trệ, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

Trước tình hình đó, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đã chung sức, đồng lòng, nỗ lực vượt bậc, quyết liệt, kịp thời, nhất là trong năm 2020 tập trung vừa phòng, chống dịch bệnh, vừa duy trì, phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, vượt qua khó khăn, thách thức, huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước, thực hiện đồng bộ,

hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra và đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực.

I- KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Về kinh tế vĩ mô

Tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức độ khá cao. Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt bình quân 5,9%/năm, giai đoạn 2016 - 2019 tăng trưởng đạt 6,8%/năm, năm 2020 do dịch bệnh Covid-19 tốc độ tăng trưởng ước đạt trên 2%¹, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 5,9%/năm. Tính chung cả thời kỳ Chiến lược 2011 - 2020, tăng trưởng GDP dự kiến đạt khoảng 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới². Quy mô GDP tăng gấp 2,4 lần, từ 116 tỉ USD năm 2010 lên 268,4 tỉ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020.

Chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng suất lao động được nâng lên rõ rệt. Tăng trưởng kinh tế giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, mở rộng tín dụng; từng bước dựa vào ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá tăng từ 19% năm 2010 lên khoảng 50% năm 2020. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng tăng từ 33,6% bình quân giai đoạn 2011 - 2015 lên 45,2% giai đoạn 2016 - 2020, tính chung 10 năm 2011 - 2020 đạt 39,0%, vượt mục tiêu Chiến lược đề ra (35%). Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2011 - 2015 là 4,3%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 5,8%/năm. Hiệu quả đầu tư được nâng lên; hệ số ICOR giảm từ gần 6,3 giai đoạn 2011 - 2015 xuống còn khoảng 6,1 giai đoạn 2016 - 2019³.

Kinh tế vĩ mô ổn định vững chắc hơn, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, các cân đối lớn của nền kinh tế được cải thiện đáng kể. Thực hiện chủ động, linh hoạt, đồng bộ, phối hợp chặt chẽ nhiều chính sách, giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân giảm từ 18,6% năm 2011 xuống ổn định ở mức khoảng 4%/năm giai đoạn 2016 - 2020⁴. Lạm phát cơ bản giảm từ 13,6% năm 2011 xuống khoảng 2,5% năm 2020⁵. Thị trường tiền tệ, ngoại hối cơ bản ổn định;

¹ Các số liệu nêu trong phần đánh giá tình hình sẽ được cập nhật trong quá trình hoàn thiện dự thảo Báo cáo.

² Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới và Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc, tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2017 cao hơn mức bình quân của nhóm nước có thu nhập trung bình thấp (5,4%) và các nước Đông Nam Á (5%).

³ Riêng năm 2020, ICOR khả năng tăng cao, dự kiến khoảng 18.

⁴ Lạm phát cơ bản bình quân giai đoạn 2011 - 2015 là 5,15%, giai đoạn 2016 - 2020 là 1,81%.

⁵ Trong tình hình dịch bệnh hiện nay, số liệu này có thể thay đổi và sẽ được cập nhật vào cuối năm 2020.

bảo đảm vốn tín dụng cho nền kinh tế, tập trung cho lĩnh vực sản xuất, nhất là các ngành ưu tiên.

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá tăng 3,6 lần, từ 157,1 tỉ USD năm 2010 lên 517 tỉ USD năm 2019, năm 2020 do ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 đạt khoảng 527 tỉ USD, tương đương trên 190% GDP. Xuất khẩu tăng nhanh, từ 72,2 tỉ USD năm 2010 lên khoảng 267 tỉ USD năm 2020, tăng bình quân khoảng 14%/năm, là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Thị trường xuất khẩu được mở rộng; nhiều doanh nghiệp tham gia sâu rộng vào chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu; góp phần nâng cao năng lực xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Cán cân thương mại được cải thiện rõ rệt, chuyển từ thâm hụt 12,6 tỉ USD năm 2010 sang cơ bản cân bằng và có thặng dư vào những năm cuối kỳ Chiến lược. Cán cân thanh toán quốc tế thặng dư; dự trữ ngoại hối tăng từ 12,4 tỉ USD năm 2010 lên 28 tỉ USD năm 2015 và đạt trên 80 tỉ USD vào cuối kỳ Chiến lược.

Kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách nhà nước được tăng cường. Cơ cấu thu, chi ngân sách nhà nước chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỉ trọng thu nội địa, tăng tỉ trọng chi đầu tư phát triển và giảm tỉ trọng chi thường xuyên. Bội chi ngân sách nhà nước giảm từ mức bình quân 5,4% GDP giai đoạn 2011 - 2015 xuống còn 3,5% GDP giai đoạn 2016 - 2019; riêng năm 2020 tỉ lệ bội chi là 4,99% GDP. Tỉ lệ nợ công so với GDP tăng từ 51,7% cuối năm 2010 lên 63,7% năm 2016, do huy động thêm nguồn lực để thực hiện đột phá chiến lược về kết cấu hạ tầng. Từ năm 2017, nhờ giảm bội chi ngân sách nhà nước, siết chặt quản lý vay và bảo lãnh chính phủ, nợ công bắt đầu giảm; tỉ lệ nợ công đến năm 2019 giảm còn 55% GDP, năm 2020 nợ công tăng lên 56,8%, nhưng vẫn giữ được ổn định kinh tế vĩ mô và cải thiện hệ số tín nhiệm quốc gia.

Các cân đối lớn của nền kinh tế về tích lũy - tiêu dùng, tiết kiệm - đầu tư, năng lượng, lương thực... tiếp tục được bảo đảm, góp phần củng cố vững chắc nền tảng kinh tế vĩ mô. Tỉ lệ tiết kiệm so với GDP giai đoạn 2011 - 2020 bình quân đạt khoảng 29%⁶.

Huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển được đẩy mạnh, đầu tư khu vực ngoài nhà nước tăng nhanh và chất lượng, hiệu quả được cải thiện. Vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2011 - 2020 đạt gần 15 triệu tỉ đồng (tương đương 682 tỉ USD), tăng bình quân 10,6%/năm, trong đó vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ là 3,1 triệu tỉ đồng (144 tỉ USD), chiếm 20,8%

⁶ Tỉ lệ tiết kiệm của một số quốc gia giai đoạn 2011 - 2017: Trung Quốc 46,8%, Xin-ga-po 46,1%, Phi-líp-pin 36%, Hàn Quốc 35,6%, In-đô-nê-xi-a 31,1%, Ma-lai-xi-a 29,8%, Việt Nam 29,7%, Thái Lan khoảng 29,3%.

tổng đầu tư xã hội, tập trung cho các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm, nhất là giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, nông nghiệp, nông thôn, giảm nghèo, an ninh, quốc phòng... góp phần quan trọng thay đổi diện mạo đất nước, tạo động lực cho phát triển và thu hút các nguồn lực ngoài nhà nước.

Vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước trong nước chiếm tỉ trọng ngày càng lớn trong tổng đầu tư xã hội, tăng từ 36,1% năm 2010 lên 45,7% năm 2020. Một số tập đoàn, doanh nghiệp tư nhân đã tham gia đầu tư, hoàn thành nhiều công trình, dự án lớn, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Nhiều dự án hạ tầng theo phương thức đối tác công - tư (PPP) được triển khai thực hiện, nhất là trong lĩnh vực giao thông⁷.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh; đã thu hút được nhiều dự án quy mô lớn, công nghệ cao⁸. Tổng số vốn đăng ký giai đoạn 2011 - 2020 đạt trên 278 tỉ USD; vốn thực hiện đạt 152,3 tỉ USD, tăng gần 6,9%/năm, chiếm 22,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

2. Về cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng

Các trọng tâm cơ cấu lại về đầu tư, các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp nhà nước được tập trung thực hiện và đạt kết quả tích cực. Chuyển căn bản từ kế hoạch đầu tư công hàng năm sang kế hoạch đầu tư công trung hạn gắn với kế hoạch hàng năm; lồng ghép, huy động các nguồn lực để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Phân bổ vốn đầu tư được gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế ; vốn đầu tư nhà nước tập trung nhiều hơn vào các công trình quan trọng, thiết yếu⁹ để đẩy nhanh tiến độ, đi vào khai thác. Tỉ trọng vốn đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư giảm từ 38,1% năm 2010 xuống 30,9%¹⁰ năm 2020 (mục tiêu là 31 - 34%). Kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công được tăng cường, từng bước ngăn chặn tình trạng phê duyệt dự án vượt quá khả năng cân đối vốn, đầu tư dàn trải, hạn chế nợ đọng xây dựng cơ bản, góp phần chống thất thoát, lãng phí trong việc sử dụng các nguồn lực tài chính quốc gia.

⁷ Giai đoạn 1997 - 2019, các bộ, ngành, địa phương đã ký kết và thực hiện hợp đồng PPP với tổng số 336 dự án, với tổng vốn đầu tư khoảng 1.609 nghìn tỉ đồng.

⁸ Dự án của các tập đoàn Intel, Samsung, GE, LG...

⁹ Tổng số dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã giảm một nửa, chỉ còn khoảng 9.620 dự án (không kể các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia). Số vốn bố trí bình quân cho một dự án tăng nhanh, năm 2018 đạt 35,5 tỉ đồng.

¹⁰ Với chính sách đẩy mạnh đầu tư công để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, khả năng tỉ trọng vốn đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư toàn xã hội sẽ tăng lên. Số liệu này sẽ được cập nhật vào cuối năm 2020.

Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu được triển khai đồng bộ, hiệu quả hơn, bảo đảm ổn định, an toàn hệ thống. Khung khổ pháp lý về tiền tệ, tín dụng, ngân hàng từng bước được hoàn thiện, tiệm cận với chuẩn mực, thông lệ quốc tế và phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu được triển khai quyết liệt và đạt kết quả tích cực; số lượng các tổ chức tín dụng có quy mô nhỏ, hoạt động yếu kém giảm dần; tỉ lệ nợ xấu giảm từ 17,2% năm 2012¹¹ xuống dưới 3% đến cuối năm 2020¹²; bảo đảm an toàn hệ thống¹³. Tính minh bạch được cải thiện; sở hữu chéo, đầu tư chéo trong các tổ chức tín dụng đã từng bước được xử lý; tình trạng cổ đông/nhóm cổ đông lớn thao túng, chi phối ngân hàng về cơ bản được kiểm soát. Thanh toán điện tử có xu hướng tăng lên, thanh toán bằng tiền mặt giảm dần. Cơ cấu thị trường tài chính có sự điều chỉnh hợp lý hơn. Quy mô thị trường chứng khoán tăng mạnh từ 19,3% GDP năm 2011 lên 72,6% GDP năm 2019, năm 2020 mặc dù ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 có giảm sâu vào đầu năm nhưng đã có xu hướng phục hồi, dự báo đạt khoảng 85% GDP.

Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước được đẩy mạnh, thực chất hơn; tập trung vào cổ phần hoá, thoái vốn và nâng cao hiệu quả hoạt động. Số lượng doanh nghiệp nhà nước được thu gọn, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt. Một số doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò dẫn dắt ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế. Giai đoạn 2011 - 2019 cổ phần hoá được 679 doanh nghiệp nhà nước; tổng thu từ cổ phần hoá, thoái vốn đạt 303 nghìn tỉ đồng. Quản trị doanh nghiệp được cải thiện; cạnh tranh bình đẳng, công khai, minh bạch hơn. Từng bước tách bạch chức năng quản lý nhà nước và đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước, đã thành lập và đưa vào hoạt động Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng; xuất hiện nhiều mô hình mới, hiệu quả.

Khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong nước (bao gồm doanh nghiệp tư nhân và kinh tế hộ gia đình) đạt tốc độ tăng trưởng khá, chiếm tỉ trọng 43% GDP, thu hút khoảng 85% lao động đang làm việc của nền kinh tế, góp phần quan trọng trong huy động các nguồn lực xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, nhất là các lĩnh vực đầu tư, kinh doanh du lịch, khu đô thị, sản xuất ô tô, nông nghiệp công nghệ cao, thương mại, dịch vụ. Môi trường kinh doanh được cải thiện, ngày càng thuận

¹¹ Tỉ lệ nợ xấu được ước tính vào tháng 9/2012.

¹² Nợ xấu nội bảng của các tổ chức tín dụng, nợ xấu đã bán cho VAMC và nợ đã thực hiện các biện pháp phân loại nợ (không bao gồm các ngân hàng thương mại yếu kém đã được Chính phủ phê duyệt phương án xử lý).

¹³ Đến cuối tháng 12/2018, tỉ lệ an toàn vốn bình quân đạt 12,14% (mức tối thiểu theo quy định là 9%).

lợi hơn; cắt giảm trên 50% thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh; giảm chi phí sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp tư nhân thành lập mới tăng nhanh cả về số lượng và vốn đăng ký; tinh thần khởi nghiệp lan toả rộng rãi. Nhiều mô hình kinh doanh mới dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ trong thời gian gần đây. Đã hình thành và phát triển một số tập đoàn kinh tế tư nhân tiên phong trong đầu tư và ứng dụng khoa học, công nghệ, có thương hiệu và năng lực cạnh tranh trong nước, khu vực và quốc tế.

Cơ cấu kinh tế ngành và nội ngành chuyển biến tích cực; tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và ứng dụng công nghệ cao tăng lên. Tỉ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm từ 18,9% năm 2010 xuống 14,8% năm 2020; các khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ (bao gồm cả thuế sản phẩm trừ trợ cấp) tăng tương ứng từ 81,1% lên 85,2%, vượt mục tiêu đề ra.

Cơ cấu nội ngành chuyển dịch tích cực; trong khu vực công nghiệp, xây dựng, tỉ trọng ngành chế biến, chế tạo tăng từ 13% năm 2010 lên 16,9% năm 2020; tỉ trọng ngành khai khoáng giảm từ 9,5% xuống còn 6,2%. Tỉ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao và ứng dụng công nghệ cao trong các khu vực nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng, dịch vụ có xu hướng tăng lên.

Cơ cấu lao động chuyển dịch từ khu vực năng suất lao động thấp sang khu vực năng suất lao động cao hơn. Tỉ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số lao động cả nước giảm từ 48,6% năm 2010 xuống còn 34% năm 2020, đạt mục tiêu đề ra (30 - 35%). Tỉ trọng lao động ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 21,7% lên 30,3%; ngành dịch vụ từ 29,7% lên khoảng 35,7% trong cùng giai đoạn. Tỉ lệ lao động khu vực có quan hệ lao động từ 35% năm 2011 tăng lên 44,7% năm 2019 và dự kiến khoảng 45% năm 2020.

Về cơ cấu lại nông nghiệp: Cơ cấu sản xuất nông nghiệp chuyển biến tích cực hướng vào phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng, miền, nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu¹⁴ và bảo đảm an ninh lương thực. Sản xuất nông nghiệp được tập trung phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, hiện đại, giá trị gia tăng cao và bền vững. Nông nghiệp vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, đạt bình quân khoảng 3%/năm.

¹⁴ Trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản, tỉ trọng giá trị sản xuất thủy sản đã tăng từ 20,3% năm 2011 lên 27,6% năm 2018, giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng từ 2,27% năm 2011 lên 4,7% năm 2018.

Hình thành nhiều mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao; đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp tăng; phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị và xây dựng được thương hiệu của một số nông sản chủ lực. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ được chú trọng, từng bước chuyển đổi sang cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao. Khoa học, công nghệ đóng góp trên 30% tổng giá trị gia tăng trong nông nghiệp. Chất lượng nhiều loại sản phẩm đáp ứng yêu cầu an toàn theo tiêu chuẩn quốc tế. Hình thức kinh tế hợp tác và doanh nghiệp nông nghiệp tăng nhanh; đến năm 2020 có khoảng 15 nghìn hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả và gần 12 nghìn doanh nghiệp trực tiếp sản xuất nông nghiệp; qua đó khẳng định vai trò trung tâm thúc đẩy phát triển nông nghiệp. Quá trình cơ cấu lại nông nghiệp đã gắn kết chặt chẽ với xây dựng nông thôn mới, nhất là trong phát triển hạ tầng, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân khu vực nông thôn.

Chất lượng tăng trưởng ngày càng được cải thiện, tỉ lệ giá trị gia tăng trong tổng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã tăng từ 55,7% năm 2010 lên 61,1% năm 2019; năng suất lao động giai đoạn 2011 - 2020 ước tính tăng bình quân 4,73%/năm (mục tiêu đề ra là 3,5%/năm). Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản tăng mạnh, thị trường tiêu thụ được mở rộng; kim ngạch xuất khẩu tăng từ 21,8 tỉ USD năm 2011 lên khoảng 41 tỉ USD năm 2020¹⁵, tăng bình quân khoảng 7,3%/năm.

Về cơ cấu lại khu vực công nghiệp - xây dựng: Cơ cấu các ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm dần tỉ trọng ngành khai khoáng, tăng nhanh tỉ trọng ngành chế biến, chế tạo. Một số sản phẩm công nghiệp xuất khẩu có quy mô lớn, chiếm vị trí vững chắc trên thị trường thế giới¹⁶. Tỉ trọng hàng hoá xuất khẩu qua chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá tăng từ 65% năm 2011 lên 85% năm 2020; tỉ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị sản phẩm công nghệ cao tăng từ 38% năm 2010 lên 77,7% năm 2019.

Năng lực cạnh tranh toàn cầu của ngành công nghiệp tăng từ vị trí 58 vào năm 2009 lên thứ 42 vào năm 2019¹⁷, đã hình thành được một số tập đoàn kinh tế có tiềm lực trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, nhất là công

¹⁵ Có 10 mặt hàng kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỉ USD, trong đó có 5 mặt hàng đạt trên 3 tỉ USD, khẳng định vị thế của Việt Nam đứng trong top 15 của thế giới và đứng thứ hai trong khối ASEAN.

¹⁶ Năm 2019, dệt may xuất khẩu 32,8 tỉ USD, đứng thứ bảy thế giới; da giày xuất khẩu 18,3 tỉ USD, đứng thứ hai thế giới; điện thoại di động xuất khẩu 51,4 tỉ USD, đứng thứ hai thế giới; thủy sản chế biến xuất khẩu 8,5 tỉ USD, đứng thứ tư thế giới; đồ gỗ xuất khẩu 10,7 tỉ USD, đứng thứ năm thế giới.

¹⁷ Theo xếp hạng của Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO).

ngành ô tô. Năm 2019, doanh nghiệp công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao chiếm trên 13% trong tổng số doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo. Giá trị sản phẩm công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao tăng từ 26% năm 2010 lên trên 40% năm 2019. Đã hình thành một số ngành công nghiệp hỗ trợ và gia tăng tỉ lệ nội địa hoá¹⁸. Phát triển các ngành công nghiệp từng bước đi vào chiều sâu; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng bình quân khoảng 8% giai đoạn 2011 - 2020, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có mức tăng trưởng khoảng 10%, trở thành động lực chính cho khu vực công nghiệp và toàn bộ nền kinh tế¹⁹.

Cơ cấu lại ngành xây dựng được tập trung thực hiện, phát huy hiệu quả; năng lực xây lắp được cải thiện; chất lượng công trình xây dựng từng bước được nâng cao và được kiểm soát chặt chẽ hơn. Giá trị sản xuất ngành xây dựng tăng bình quân khoảng 8,3%/năm; năng suất lao động tăng bình quân 7,9%/năm. Làm chủ được nhiều công nghệ xây dựng tiên tiến, đưa vào ứng dụng²⁰, số lượng công trình có quy mô lớn, công trình ứng dụng công nghệ mới, kỹ thuật cao ngày càng tăng; áp dụng phương thức quản lý hiện đại, chuyên nghiệp. Sản xuất vật liệu xây dựng phát triển mạnh, đáp ứng nhu cầu trong nước, một phần xuất khẩu. Chất lượng và sức cạnh tranh của nhiều sản phẩm vật liệu được cải thiện đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, trong đó một số sản phẩm có thể cạnh tranh với khu vực và thế giới.

Về cơ cấu lại khu vực dịch vụ: Cơ cấu lại khu vực dịch vụ được triển khai tích cực theo hướng nâng cao chất lượng, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ. Một số ngành, lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao được đẩy mạnh và từng bước hiện đại hoá, như công nghệ thông tin, truyền thông²¹, thương mại điện tử, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, y tế, hàng không... Số lao động làm việc trong khu vực dịch vụ tăng từ 14,5 triệu lao động năm 2010 lên khoảng 19 triệu lao động vào năm 2020. Giai đoạn 2011 - 2020, tăng trưởng của ngành dịch vụ ước đạt 6,4%/năm, cao hơn tăng trưởng chung của nền kinh tế (5,9%/năm).

¹⁸ Tỉ lệ nội địa hoá các ngành điện tử gia dụng là 30 - 35% nhu cầu linh kiện; điện tử phục vụ các ngành ô tô - xe máy khoảng 40%; sản xuất, lắp ráp xe tải đến 7 tấn trung bình 55%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên từ 20 - 50%.

¹⁹ Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp lớn nhất vào giá trị sản xuất của toàn ngành, tăng liên tục từ 87,7% vào năm 2011 lên 93,2% vào năm 2018.

²⁰ Trong tất cả các khâu từ thiết kế, thi công với các loại vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc hiện đại. Năng lực, trình độ khoa học, công nghệ xây dựng đạt ngang tầm với các nước trong khu vực.

²¹ Một số doanh nghiệp Việt Nam đã thành công trong các ngành công nghệ thông tin, phần mềm, ứng dụng công nghệ số như Viettel, VNPT, FPT, CMC... Năm 2017, Tập đoàn Viettel được xếp hạng đứng thứ hai trong ASEAN và trong top 50 thương hiệu viễn thông lớn nhất thế giới với giá trị thương hiệu đạt 2,68 tỉ USD.

Ngành du lịch đã có bước phát triển rõ rệt và đạt được những kết quả quan trọng, cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, số lượng khách quốc tế tăng nhanh, từ 5 triệu lượt năm 2010 lên 18 triệu lượt năm 2019, bình quân tăng khoảng 15%/năm, đóng góp trực tiếp khoảng 10% GDP. Năm 2020, dịch bệnh Covid-19 đã tác động rất nghiêm trọng đến ngành du lịch và nhiều ngành dịch vụ như giao thông vận tải, hàng không, khách sạn, ăn uống, giải trí..., số khách du lịch quốc tế đến Việt Nam giảm mạnh.

3. Về các đột phá chiến lược

Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước được hoàn thiện theo hướng hiện đại, đồng bộ và hội nhập, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch, thuận lợi. Đã hoàn thiện căn bản hệ thống pháp luật về kinh tế khá đầy đủ, tạo cơ sở pháp lý cho các doanh nghiệp thuộc mọi loại hình sở hữu hoạt động. Ban hành Hiến pháp năm 2013 và tập trung sửa đổi, hoàn thiện các luật, pháp lệnh và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, nhất là trong các lĩnh vực đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, môi trường, cạnh tranh, kiểm soát độc quyền, bảo vệ người tiêu dùng, giải quyết tranh chấp, phá sản, xử lý vi phạm... Vai trò của Nhà nước được điều chỉnh phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Việc tổ chức thi hành pháp luật từng bước được tăng cường, nhất là trong những năm gần đây.

Các yếu tố thị trường và các loại thị trường hàng hoá, dịch vụ từng bước hình thành đồng bộ, vận hành cơ bản thông suốt và bước đầu có sự gắn kết với thị trường khu vực và quốc tế. Thị trường vốn, đặc biệt là thị trường chứng khoán phát triển mạnh, trở thành một kênh huy động vốn cho nền kinh tế. Thị trường bất động sản phát triển khá đa dạng về loại hình, chất lượng sản phẩm; quy mô tăng nhanh. Thị trường khoa học, công nghệ hình thành, từng bước phát huy hiệu quả. Các thiết chế của thị trường lao động từng bước được hoàn thiện, thúc đẩy dịch chuyển lao động giữa các ngành, khu vực của nền kinh tế.

Môi trường đầu tư kinh doanh chuyển biến rõ nét; quyền tự do, bình đẳng trong kinh doanh, tiếp cận cơ hội kinh doanh được cải thiện; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh và danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện²². Vị trí xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu của Việt Nam được cải thiện đáng kể²³.

²² Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện giảm từ 267 ngành năm 2014 xuống còn 243 ngành năm 2016.

²³ Vị trí xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu của Việt Nam tăng từ 88/183 quốc gia, vùng lãnh thổ năm 2010 lên 70/190 quốc gia, vùng lãnh thổ năm 2019.

Phát triển nguồn nhân lực được đẩy mạnh, nhất là nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ hơn với nhu cầu thị trường; phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ đạt kết quả tích cực.

Quy mô nguồn nhân lực được mở rộng, lực lượng lao động tăng từ 50,4 triệu người năm 2010 lên khoảng 54,6 triệu người vào năm 2020 với cơ cấu hợp lý hơn. Chất lượng nhân lực có sự cải thiện đáng kể và phù hợp hơn với nhu cầu thị trường. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 40% năm 2010 lên 64,5% năm 2020. Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 14,6% năm 2010 lên 24,5% vào năm 2020. Nhân lực chất lượng cao tăng cả về số lượng và chất lượng, trong đó một số ngành, lĩnh vực đạt trình độ khu vực và quốc tế như công nghệ thông tin, y tế, công nghiệp xây dựng, cơ khí...

Việc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục - đào tạo được triển khai tích cực theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế. Xây dựng và triển khai hệ thống giáo dục quốc dân và khung trình độ quốc gia mới. Mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo tiếp tục được mở rộng ở tất cả các cấp học, bậc học, ngành học²⁴. Quan tâm phát triển giáo dục vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm công bằng hơn trong tiếp cận giáo dục. Chương trình, sách giáo khoa, nội dung, phương pháp giáo dục, thi cử, kiểm định chất lượng đào tạo được đổi mới phù hợp hơn và giảm áp lực, chi phí xã hội. Chú trọng dạy và học đạo đức, kỹ năng sống, ngoại ngữ, giáo dục thể chất. Từng bước thực hiện cơ chế tự chủ đối với cơ sở giáo dục - đào tạo. Chất lượng giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, nghề nghiệp được nâng lên; các đoàn học sinh dự thi Olympic quốc tế và thi tay nghề đều đạt kết quả cao²⁵. Trong thời gian dịch bệnh Covid-19, ngành giáo dục - đào tạo đã bước đầu tiếp cận dạy và học qua Internet, truyền hình với nhiều hình thức khác nhau.

Phát triển nguồn nhân lực gắn với khoa học, công nghệ đạt được kết quả tích cực. Nhiều cơ sở giáo dục - đào tạo có cơ chế khuyến khích sinh viên, học viên nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là thông qua quỹ phát triển khoa học, công nghệ. Công tác đào tạo nhân lực đã từng bước thay đổi theo hướng đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, người sử dụng lao động, thị trường. Nhiều cơ sở giáo dục đại học, nghề nghiệp hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp để đào tạo theo đặt hàng. Nhiều doanh nghiệp mở các cơ sở đào tạo nghề nghiệp phục vụ trực tiếp cho doanh nghiệp và cung ứng cho thị trường.

²⁴ Số lượng các trường đại học, cao đẳng có hơn 440 trường. Mạng lưới dạy nghề có khoảng 2.000 cơ sở.

²⁵ Theo PISA, kết quả giáo dục phổ thông nước ta vượt mức trung bình của học sinh các nước khối OECD. Theo Bảng xếp hạng đại học thế giới Quacquarelli Symonds, đã có 5 trường đại học nằm trong nhóm 400 trường hàng đầu Châu Á, 2 trường đại học nằm trong nhóm 1.000 trường tốt nhất thế giới.

Tiềm lực khoa học, công nghệ quốc gia được tăng cường²⁶. Khoa học xã hội đã đóng góp tích cực vào cung cấp luận cứ cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, cơ chế, chính sách và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Một số lĩnh vực khoa học tự nhiên đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới. Đã chú trọng nghiên cứu ứng dụng, nâng cao năng lực, trình độ khoa học, công nghệ. Đủ khả năng thiết kế, chế tạo thành công nhiều công nghệ, thiết bị đạt tiêu chuẩn quốc tế²⁷. Xuất hiện nhiều mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao với sự đầu tư mạnh của các doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong nước và nước ngoài.

Hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành tiếp tục được quan tâm đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động. Hạ tầng nghiên cứu trong một số lĩnh vực trọng điểm như công nghệ sinh học, hoá dầu, vật liệu, tự động hoá, nano, công nghệ tính toán, y học... được tăng cường. Khởi động và phát triển hệ Tri thức Việt số hoá. Hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ có nhiều chuyển biến tích cực.

Thị trường khoa học, công nghệ phát triển mạnh hơn; đã có 15 sản phẩm giao dịch, 50 vườn ươm công nghệ. Tổng giá trị các giao dịch mua bán công nghệ tăng mạnh hằng năm. Công tác bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ được tăng cường. Hệ thống tiêu chuẩn quốc gia ngày càng tiệm cận với tiêu chuẩn quốc tế²⁸. Cơ sở dữ liệu về công nghệ và chuyên gia được hình thành. Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phát triển khá. Đến nay, đã có hơn 3.000 doanh nghiệp khởi nghiệp, gần 70 khu không gian làm việc chung, hình thành nhiều quỹ đầu tư mạo hiểm. Số đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp tăng nhanh. Chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam những năm gần đây tăng vượt bậc, năm 2019 xếp thứ 42/129, tăng 17 bậc so với năm 2016, dẫn đầu nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

Tập trung các nguồn lực xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với các công trình hiện đại, nhất là hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn. Nhiều công trình, dự án kết cấu hạ tầng lớn, hiện đại trong các lĩnh vực như giao thông, năng lượng, viễn thông, thủy lợi, đô thị, thương mại... được tập trung đầu tư, hoàn thành và đưa vào khai thác. Năng lực hệ thống kết cấu hạ tầng được nâng lên đáng kể.

²⁶ Đầu tư tài chính từ xã hội và doanh nghiệp cho khoa học, công nghệ ngày càng gia tăng mạnh mẽ, tỉ trọng đầu tư của khu vực doanh nghiệp tăng từ 30% từ đầu thập kỷ lên 48% năm 2018.

²⁷ Làm chủ công nghệ thiết kế, thi công các nhà máy thủy điện lớn, công trình ngầm, nhà cao tầng, cầu dây văng, đường cao tốc đạt chuẩn quốc tế; chế tạo thành công thiết bị cơ khí thủy công và nâng hạ siêu trường, siêu trọng; làm chủ các kỹ thuật tiên tiến trong y tế (đặc biệt là kỹ thuật ghép đa tạng, sản xuất vắc-xin). Có năng lực hấp thụ và làm chủ công nghệ mới, công nghệ cao trong một số ngành thiết yếu như điện, điện tử, dầu khí, đóng tàu, xây dựng, y tế, thông tin và truyền thông... Việt Nam đã sản xuất được các trạm BTS 4G và nhiều thiết bị viễn thông.

²⁸ Hệ thống tiêu chuẩn quốc gia bao gồm hơn 11.500 TCVN, trong đó tỉ lệ hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực đạt trên 54%.

Nhiều công trình đường cao tốc, quốc lộ, các tuyến vành đai tại các đô thị lớn, cảng hàng không, cảng biển quan trọng, quy mô lớn được xây dựng, nâng cấp, góp phần làm tăng khả năng kết nối giữa các vùng, miền trong cả nước và giao thương quốc tế. Đã hoàn thành và đưa vào khai thác, sử dụng khoảng 1.400 km đường cao tốc, 6.000 km quốc lộ; hoàn thành dự án mở rộng Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh qua Tây Nguyên..., các tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Bắc Giang, Nội Bài - Lào Cai, Cầu Giẽ - Ninh Bình, Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đà Nẵng - Quảng Ngãi...; cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, Cái Mép - Thị Vải. Xây dựng và nâng cấp các cầu lớn, hầm lớn²⁹, các cảng hàng không quan trọng³⁰. Tiếp tục khởi công nhiều đoạn của cao tốc Bắc - Nam, cảng hàng không quốc tế Long Thành.

Hạ tầng năng lượng được tập trung đầu tư, tăng thêm năng lực, đáp ứng yêu cầu phát triển và bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Nhiều công trình lớn (trên 1.000 MW) được hoàn thành đưa vào sử dụng như thủy điện Sơn La, Lai Châu; nhiệt điện Vĩnh Tân 2 và 4, Mông Dương 1 và 2, Vũng Áng 1, Duyên Hải 1 và 3; đưa điện lưới ra các đảo³¹; đã tăng thêm 18,5 nghìn MW công suất nguồn, khoảng 7,6 nghìn km truyền tải các loại 500 kV, 220 kV và 37,4 nghìn MVA công suất các trạm biến áp.

Hạ tầng thủy lợi được tập trung đầu tư xây dựng và nâng cấp theo hướng đa mục tiêu; nhiều dự án trọng điểm, quy mô lớn về đề điều, hồ đập, cầu cống, kênh mương đã hoàn thành, đưa vào sử dụng, góp phần tăng năng lực tưới tiêu, ngăn mặn, thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Hạ tầng đô thị được quan tâm đầu tư, nhất là ở các thành phố lớn. Nhiều công trình tuyến chính ra vào thành phố, các trục giao thông hướng tâm, các tuyến tránh đô thị, các đường vành đai đô thị, các cầu lớn và nút giao lập thể được đầu tư xây dựng. Các chương trình cấp thoát nước, xử lý chất thải rắn được tập trung đầu tư, đạt kết quả bước đầu.

Hạ tầng thông tin và truyền thông phát triển mạnh, hiện đại, rộng khắp, bảo đảm kết nối với quốc tế và bước đầu hình thành siêu xa lộ thông tin³².

²⁹ Các cầu: Cổ Chiên, Vàm Cống, Cao Lãnh, Nhật Tân, Bạch Đằng, Tân Vũ - Lạch Huyện...; các hầm: Đèo Cả, Cù Mông.

³⁰ Các cảng hàng không: Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Cam Ranh, Cần Thơ, Vinh, Phú Quốc, Liên Khương, Pleiku, Thọ Xuân, Cát Bi...

³¹ Các đảo: Phú Quốc, Lý Sơn, Cù Lao Chàm, Cô Tô, Vân Đồn...

³² Cấp quang hoá đến cấp xã, thôn, bản với trên 1 triệu km, phủ sóng thông tin di động đến 98% người dân với công nghệ hiện đại, thuộc nhóm các quốc gia thử nghiệm thành công sớm công nghệ 5G. Tốc độ kết nối Internet trung bình đạt 9,5 Mb/s, xếp hạng 58 thế giới (năm 2018).

Từng bước xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lớn; chính phủ điện tử được từng bước hoàn thiện, mang lại hiệu quả thiết thực³³.

Hạ tầng giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ, y tế, văn hoá, thể thao, du lịch... được quan tâm đầu tư. Nhiều dự án xây dựng trường học, cơ sở vật chất ngành giáo dục, hạ tầng khoa học, công nghệ được tập trung đầu tư, trong đó có các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trọng điểm quốc gia. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp 766 bệnh viện các tuyến, 114 phòng khám đa khoa khu vực, trên 2 nghìn trạm y tế xã... Đầu tư xây dựng mới và đưa vào sử dụng một số bệnh viện Trung ương và tuyến cuối tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng hiện đại, kỹ thuật cao, ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực.

4. Về phát triển vùng, kinh tế biển, đô thị, xây dựng nông thôn mới

Phát triển vùng đã có bước chuyển biến, khai thác tốt hơn tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, khu vực. Tăng cường liên kết, nhiều công trình hạ tầng kết nối vùng được hoàn thành. Các vùng kinh tế trọng điểm, đô thị lớn tiếp tục phát huy vai trò đầu tàu trong phát triển kinh tế - xã hội, thu hút nhiều vốn đầu tư và đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, thu ngân sách.

*Vùng trung du và miền núi phía Bắc*³⁴: Mạng lưới giao thông nội vùng và kết nối với vùng đồng bằng Sông Hồng được đầu tư như các cao tốc nối Hà Nội với Lào Cai, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Lạng Sơn, Bắc Giang. Hoàn thành các công trình thủy điện lớn Sơn La, Lai Châu. Tập trung phát triển các ngành có lợi thế như thủy điện, kinh tế cửa khẩu, khai thác, chế biến khoáng sản, nông, lâm sản, du lịch...

*Vùng đồng bằng Sông Hồng*³⁵: Nhiều công trình hạ tầng quy mô lớn được đầu tư, đưa vào khai thác như Nhà ga T2 Nội Bài, cảng hàng không Vân Đồn, Cát Bi, cảng Lạch Huyện, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn, cầu Nhật Tân, Bạch Đằng, Tân Vũ - Lạch Huyện... Thu hút nhiều dự án đầu tư nước ngoài quy mô lớn, công nghệ cao. Du lịch phát triển nhanh tại một số địa bàn.

³³ Theo kết quả khảo sát của Liên hợp quốc năm 2018, Việt Nam xếp hạng thứ 88 trên tổng số 193 quốc gia về chính phủ điện tử trực tuyến và xếp hạng thứ 59 trên tổng số 193 quốc gia về chỉ số dịch vụ công trực tuyến. Tính đến hết năm 2018, cả nước có trên 46.800 dịch vụ công, trong đó có 38.578 dịch vụ công mức độ 3 và 8.590 dịch vụ công mức độ 4.

³⁴ Năm 2019, vùng trung du và miền núi phía Bắc chiếm 13,0% dân số, 28,8% diện tích và đóng góp 8,1% GDP cả nước, GDP bình quân đầu người của vùng bằng 63% mức trung bình cả nước.

³⁵ Năm 2019, vùng đồng bằng Sông Hồng chiếm 23,4% dân số, 6,4% diện tích và đóng góp 29% GDP cả nước, GDP bình quân đầu người của vùng bằng 122% mức trung bình cả nước.

*Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung*³⁶: Đã hoàn thành nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1, cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, nâng cấp các cảng hàng không, cảng biển. Đã thu hút được một số dự án đầu tư quy mô lớn vào các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển; kinh tế biển, nhất là du lịch, khai thác hải sản... phát triển nhanh.

*Vùng Tây Nguyên*³⁷: Nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh đoạn qua Tây Nguyên, kết nối với Đông Nam Bộ và một số tuyến đường nối Tây Nguyên với các địa phương ven biển. Tập trung phát triển thủy điện, khai thác, chế biến bô-xít, cây công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao.

*Vùng Đông Nam Bộ*³⁸: Hoàn thành đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây; triển khai nâng cấp, mở rộng cảng hàng không Tân Sơn Nhất, cảng quốc tế Cái Mép - Thị Vải... Hạ tầng đô thị được nâng cấp. Vai trò đầu tàu của vùng được phát huy, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, thu ngân sách của cả nước.

*Vùng đồng bằng sông Cửu Long*³⁹: Hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa được nâng cấp; một số cầu lớn được đầu tư xây dựng như Cổ Chiên, Vàm Cống, Cao Lãnh, Năm Căn... Tiếp tục phát triển mạnh các ngành có lợi thế như nuôi trồng thủy, hải sản, cây ăn quả, du lịch...

Nhận thức về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo được nâng lên; tiềm năng, lợi thế của biển được phát huy, nhiều địa phương có biển phát triển năng động. Đã chú trọng, tập trung đầu tư khai thác tiềm năng, thế mạnh của các cảng hàng không, cảng biển, phát triển dịch vụ, du lịch, đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản, đóng và sửa chữa tàu biển, khai thác và chế biến dầu khí... Số lượng tàu, thuyền có công suất từ 90 CV trở lên tăng từ 19,3 nghìn chiếc năm 2010 lên 37 nghìn chiếc năm 2020, công suất tăng từ 4,1 triệu CV lên 14,6 triệu CV. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế biển, đảo được cải thiện rõ rệt, nhất là các công trình điện lưới quốc gia nối với các đảo lớn, các cảng biển, trung tâm nghề cá và các âu tàu phục vụ đánh bắt xa bờ, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, ứng phó với biến đổi khí hậu. Làm tốt công tác cứu hộ, cứu nạn, bảo đảm an toàn cho người lao

³⁶ Năm 2019, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung chiếm 21% dân số, 28,9% diện tích và đóng góp 14,2% GDP cả nước, GDP bình quân đầu người của vùng bằng 69% mức trung bình cả nước.

³⁷ Năm 2019, vùng Tây Nguyên chiếm 6,1% dân số, 16,5% diện tích và đóng góp 3,5% GDP cả nước, GDP bình quân đầu người của vùng bằng 58% mức trung bình cả nước.

³⁸ Năm 2019, vùng Đông Nam Bộ chiếm 18,5% dân số, 7,1% diện tích và đóng góp 33,5% GDP cả nước, GDP bình quân đầu người của vùng bằng 178% mức trung bình cả nước.

³⁹ Năm 2019, vùng đồng bằng sông Cửu Long chiếm 18,0% dân số, 12,3% diện tích và đóng góp 11,7% GDP cả nước, GDP bình quân đầu người của vùng bằng 67% mức trung bình cả nước.

động, ngư dân trên biển, đảo. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng biển và hải đảo được cải thiện.

Hệ thống đô thị tăng nhanh về số lượng, mở rộng về quy mô, dần hình thành mạng lưới đô thị, góp phần tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Chú trọng xây dựng, nâng cao chất lượng đô thị theo hướng đồng bộ, xanh, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tỷ lệ đô thị hoá tăng từ 30,5% năm 2010 lên 39,3% năm 2020. Mạng lưới đô thị phân bố tương đối đồng đều, trở thành hạt nhân, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng và trên cả nước⁴⁰. Các đô thị lớn, nhất là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng chủ đạo, lan toả tri thức, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh cạnh tranh, hội nhập quốc tế, đa dạng hoá các hoạt động kinh tế, tác động lớn đến sự phát triển nền kinh tế thị trường năng động. Một số khu vực có tốc độ đô thị hoá cao, đóng góp cho tăng trưởng lớn như Hải Phòng, Quảng Ninh; Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi; Khánh Hoà, Ninh Thuận; An Giang, Kiên Giang.

Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong đô thị từng bước được hoàn thiện theo hướng hiện đại hoá. Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đạt được nhiều kết quả.

Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả quan trọng. Hạ tầng kinh tế - xã hội cải thiện rõ rệt, diện mạo mới cho nông thôn có nhiều khởi sắc; các thiết chế văn hoá được củng cố, phát huy hiệu quả; qua đó thúc đẩy phát triển sản xuất, kết nối thị trường và nâng cao đời sống người dân. Chương trình xây dựng nông thôn mới đã hoàn thành trước thời hạn gần 2 năm so với mục tiêu Chiến lược đề ra; đến hết năm 2019 cả nước có 54% số xã và 111 huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Giao thông nông thôn được đầu tư nâng cấp, mở rộng, tăng từ 278 nghìn km năm 2010 lên khoảng 580 nghìn km năm 2020; xây dựng trên 16 nghìn công trình cấp nước sinh hoạt tập trung; 99,7% số xã đã có trường tiểu học và mẫu giáo; 99,5% số xã có trạm y tế; 58,6% số xã có nhà văn hoá.

5. Về văn hoá - xã hội

Phát triển văn hoá, xây dựng con người Việt Nam đạt kết quả tích cực. Nhận thức về giá trị di sản văn hoá và truyền thống văn hoá ngày càng được nâng cao. Đời sống văn hoá của nhân dân ngày càng phong phú, nhiều giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của dân tộc được đề cao và phát huy. Sản phẩm văn hoá, văn học nghệ thuật ngày càng đa dạng và có chất lượng. Xã hội hoá

⁴⁰ Đến nay, toàn quốc có 830 đô thị, bao gồm: 2 đô thị loại đặc biệt, 19 đô thị loại I, 29 đô thị loại II, 45 đô thị loại III, 80 đô thị loại IV, 655 đô thị loại V.

các hoạt động văn hoá được mở rộng. Nhiều di sản văn hoá vật thể, phi vật thể, di sản thiên nhiên và di sản ký ức thế giới được công nhận, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị⁴¹. Hoạt động giao lưu, quảng bá giá trị văn hoá Việt Nam được thực hiện chủ động và tích cực.

Công tác thông tin, truyền thông được chú trọng hơn, thông tin đại chúng có bước phát triển mạnh mẽ. Thực hiện quy hoạch báo chí, vừa tăng cường quản lý, vừa phát huy vai trò báo chí cách mạng; phát triển mạnh báo chí đa phương tiện⁴². Công tác xuất bản, in, phát hành đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội⁴³.

Phong trào thể dục, thể thao quần chúng ngày càng được mở rộng. Thể thao thành tích cao đã đạt được nhiều kết quả trên các đấu trường khu vực, quốc tế, đặc biệt là các môn thể thao Olympic⁴⁴.

Tỉ lệ hộ nghèo cả nước giảm nhanh, từ 14,2% năm 2010 xuống còn 7% năm 2015 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015) và giảm từ 9,2% năm 2016 xuống dưới 3% vào năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều). Cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường. Đời sống người dân không ngừng được cải thiện; tạo sinh kế và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Thu nhập bình quân đầu người tăng 3,1 lần, từ 16,6 triệu đồng năm 2010 lên 51,5 triệu đồng năm 2019⁴⁵. Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động. Tỉ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi khu vực thành thị có xu hướng giảm dần, từ mức 4,3% năm 2010 xuống còn khoảng 3,1% năm 2019, riêng năm 2020 do tác động của dịch bệnh Covid-19 nhiều doanh nghiệp phải giãn, dừng, chấm dứt hoạt động, tỉ lệ lao động mất việc làm, thất nghiệp gia tăng. Quan hệ lao động ngày càng hài hoà, tiến bộ; số vụ tranh chấp lao động tập thể, đình công giảm dần qua các năm⁴⁶.

⁴¹ Có thêm 6 di sản văn hoá phi vật thể được thế giới công nhận, tôn vinh: Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ (năm 2012); Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ (năm 2013); Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh (năm 2014); Thực hành Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam phủ của người Việt (năm 2016); Hát Xoan Phú Thọ (năm 2017); Nghệ thuật Bài Chòi Trung Bộ (năm 2017). Có 8 di sản thế giới được UNESCO công nhận, trong đó có 5 di sản văn hoá (Quần thể di tích Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn, Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long và Thành nhà Hồ), 2 di sản tự nhiên (Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Vịnh Hạ Long).

⁴² Hiện nay cả nước có 868 cơ quan báo chí, 184 cơ quan báo chí in, 660 tạp chí in, 24 cơ quan báo điện tử độc lập với tổng số 19.166 nhà báo được cấp thẻ. Cả nước có 2 đài phát thanh - truyền hình quốc gia, 64 đài địa phương và 5 đơn vị hoạt động truyền hình của các bộ, ngành với tổng số 87 kênh phát thanh và 191 kênh truyền hình.

⁴³ Số lượng xuất bản phẩm trên đầu người 5 bản/người/năm, tỉ trọng xuất bản điện tử chiếm 31%.

⁴⁴ Số huy chương vàng trong các kỳ thi đấu quốc tế tăng từ 279 huy chương năm 2010 lên trên 400 huy chương vào năm 2020, tổng cả giai đoạn 2011 - 2020 đạt gần 3.800 huy chương vàng.

⁴⁵ Theo số liệu khảo sát mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê.

⁴⁶ Năm 2013 xảy ra 355 cuộc đình công; năm 2014: 269 cuộc; năm 2015: 245 cuộc; năm 2016: 242 cuộc; năm 2017: 167 cuộc; năm 2018: 101 cuộc.

Thực hiện tốt các chính sách người có công, bảo đảm an sinh xã hội. Phát huy truyền thống uống nước nhớ nguồn, huy động toàn xã hội tham gia chăm sóc gia đình chính sách, người có công. Đến nay, cả nước đã xác nhận được trên 9,2 triệu người có công, trong đó, số người đang hưởng chế độ ưu đãi hằng tháng gần 1,4 triệu người; trên 500 nghìn thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp hằng tháng. Diện bao phủ bảo hiểm xã hội ngày càng được mở rộng, số người tham gia tăng từ 9,5 triệu người năm 2010 lên 14,7 triệu người năm 2018 (chiếm 30,4% lực lượng lao động trong độ tuổi). Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp tăng nhanh⁴⁷. Thực hiện hiệu quả các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động; mở rộng và thực hiện tốt các chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên và đột xuất. Nhà nước đã dành nhiều nguồn lực đối phó với đại dịch Covid-19; thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ người dân, doanh nghiệp gặp khó khăn; giảm, giãn thuế, phí, lệ phí; giảm giá điện, nước, dịch vụ viễn thông; khoan nợ, giãn nợ, giảm lãi suất tín dụng...

Đẩy mạnh hỗ trợ nhà ở cho người có công, người nghèo ở nông thôn và các vùng thường xuyên bị thiên tai, bão lũ⁴⁸; phát triển nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại đô thị và công nhân khu công nghiệp. Diện tích bình quân nhà ở tăng từ 17,9 m²/người năm 2010 lên khoảng 25 m²/người năm 2020.

Bình đẳng giới được thực hiện có hiệu quả trên các lĩnh vực từ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội; đặc biệt, đã thu hẹp khoảng cách giới trong việc làm, tiền lương. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em được quan tâm cả về tổ chức bộ máy, chính sách, pháp luật, nguồn lực và được triển khai thực hiện ở cả ba cấp độ: Phòng ngừa, can thiệp giảm thiểu các nguy cơ và hỗ trợ phục hồi, hoà nhập cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Đã hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Việc xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc được quan tâm; nhiều mô hình phòng, chống bạo lực gia đình được nhân rộng. Trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19, đã nổi lên những giá trị đạo đức xã hội, nhiều gương người tốt, việc tốt được nhân rộng, phát huy.

Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân được quan tâm. Y tế dự phòng được tăng cường, cơ bản không để dịch bệnh lớn xảy ra. Việt Nam từng bước kiểm soát được dịch bệnh Covid-19, không để lây lan trên diện rộng, được ghi nhận, đánh giá cao. Mạng lưới cơ sở y tế phát triển rộng

⁴⁷ Số lượt người được hưởng bảo hiểm xã hội từ 7,8 triệu năm 2010 tăng lên 14,5 triệu năm 2018; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp tăng từ 7,2 triệu lên 12,6 triệu.

⁴⁸ Đã hoàn thành chương trình hỗ trợ nhà ở cho gần 400 nghìn hộ người có công; xây dựng hơn 4,1 triệu m² nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại đô thị và công nhân khu công nghiệp; hỗ trợ nhà ở cho trên 1 triệu người nghèo ở nông thôn và các vùng thường xuyên bị thiên tai, bão lũ.

khắp, năng lực, chất lượng khám, chữa bệnh và y đức được nâng lên; y tế cơ sở được chú trọng. Nhiều bệnh viện công lập được thực hiện tự chủ. Công nghiệp được phát triển nhanh, năng lực sản xuất thuốc trong nước có nhiều tiến bộ. Thuốc sản xuất trong nước chiếm 74% mặt hàng, đáp ứng được trên 50% về lượng và 40% về giá trị; đã sản xuất được nhiều loại thuốc đòi hỏi công nghệ cao, yêu cầu kỹ thuật ngặt nghèo; đã sản xuất được 11/12 loại vắc-xin sử dụng trong Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia. Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, đặc biệt là triển khai nền tảng hỗ trợ tư vấn khám, chữa bệnh trực tuyến, từ xa. Nhiều dịch vụ y tế kỹ thuật cao, tiên tiến được áp dụng. Tình trạng quá tải bệnh viện, nhất là tuyến Trung ương và tuyến cuối từng bước được khắc phục.

Tuổi thọ trung bình tăng từ 72,9 tuổi năm 2010 lên 73,7 tuổi vào năm 2020, trong đó nam giới 71,2 tuổi, nữ giới 76,5 tuổi⁴⁹. Số bác sĩ trên 1 vạn dân tăng từ 7,2 bác sĩ năm 2010 lên khoảng 9 bác sĩ năm 2020. Số giường bệnh trên 1 vạn dân tăng từ 21,9 giường năm 2010 lên 28 giường năm 2020, vượt mục tiêu đặt ra (26 giường). Thay đổi căn bản về bảo hiểm y tế, hướng tới bảo hiểm y tế toàn dân; tỉ lệ bao phủ bảo hiểm y tế tăng nhanh từ 60,9% dân số năm 2010 lên 90,7%⁵⁰ vào năm 2020. Mức sinh thay thế được duy trì, chất lượng dân số được cải thiện. Tình trạng suy dinh dưỡng, tử vong bà mẹ, trẻ em giảm mạnh⁵¹.

Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội được tăng cường; đã hình thành hệ thống cơ quan chuyên trách phòng, chống tệ nạn xã hội ở địa phương.

Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam liên tục được cải thiện⁵², thuộc nhóm các nước có mức phát triển con người trung bình cao của thế giới. Đã hoàn thành trước thời hạn nhiều mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, được đánh giá là điểm sáng trong lĩnh vực giảm nghèo, y tế, giáo dục và tích cực triển khai thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

6. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai

Công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu ngày càng được chú trọng hơn. Hệ thống chính sách, pháp luật về

⁴⁹ Theo Tổ chức Y tế thế giới, tuổi thọ trung bình của Việt Nam đạt 76,3 tuổi, số năm sống khỏe sau tuổi 60 đạt 17,2 năm, đứng thứ 42/183 nước.

⁵⁰ Nếu tính cả bảo hiểm thương mại thì đạt trên 93%.

⁵¹ Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 17,5% năm 2010 xuống 12% năm 2020. Tỉ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống giảm từ 69 người năm 2010 xuống 52 người năm 2020.

⁵² Từ mức 0,654 năm 2010 (thứ hạng 117/189 quốc gia và vùng lãnh thổ) lên mức 0,694 năm 2017 (thứ hạng 116/189 quốc gia và vùng lãnh thổ).

quản lý tài nguyên, môi trường tiếp tục được hoàn thiện; đánh giá tác động môi trường được quan tâm hơn; hệ thống cơ sở dữ liệu từng bước được xây dựng, đáp ứng yêu cầu theo dõi, giám sát, đánh giá trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Vấn đề tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu được tích hợp, lồng ghép vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

Các nguồn lực tài nguyên từng bước được quản lý chặt chẽ, khai thác và sử dụng có hiệu quả hơn, nhất là đất đai, khoáng sản; phát hiện và xử lý nhiều vụ việc vi phạm, lãng phí, tham nhũng.

Công tác phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, ngăn ngừa suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường đã đạt được một số kết quả tích cực. Đã thực hiện một số giải pháp bảo vệ môi trường trong sản xuất kinh doanh, thực hiện dự án đầu tư và thu hút đầu tư nước ngoài. Công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển rừng được quan tâm. Phát hiện và xử lý nhiều vụ việc, cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Năng lực và chất lượng dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai được nâng lên; nhiều giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, tránh thiên tai được triển khai tích cực và đạt nhiều kết quả.

Đến năm 2020, 90% dân cư thành thị được sử dụng nước sạch và 90,2% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là 90%, trong đó có 53% đã lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý đạt 85,5%.

7. Về quản lý nhà nước, cải cách hành chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí

Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được nâng lên. Vai trò của Nhà nước và nội dung, phương thức quản lý nhà nước đã từng bước điều chỉnh phù hợp hơn với yêu cầu phát triển đất nước và thông lệ quốc tế. Cải cách hành chính của bộ máy nhà nước, các bộ, ngành, địa phương đã được đẩy mạnh; tổ chức bộ máy nhà nước được kiện toàn, tinh giản biên chế được đẩy mạnh và đạt kết quả bước đầu⁵³. Thực hiện công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình, đối thoại, tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo... Tiếp tục hoàn thiện phương thức hoạt động và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước được tăng cường; đề

⁵³ Đã giảm 3 đầu mối trực thuộc Trung ương, 61 đầu mối trực thuộc cấp tỉnh, 485 đầu mối trực thuộc cấp huyện; giảm hơn 4.100 đơn vị sự nghiệp công lập, gần 15.200 cấp trường, phó, tỉnh giảm 97.900 biên chế.

cao trách nhiệm của người đứng đầu; tinh thần và thái độ làm việc của cán bộ, công chức theo hướng phục vụ người dân, doanh nghiệp đã được nâng lên. Chế tài xử lý vi phạm được hoàn thiện hơn.

Cải cách thủ tục hành chính đạt những kết quả tích cực. Các cấp, các ngành tập trung cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm thống nhất, đồng bộ, đơn giản, minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế. Nhiều thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, danh mục sản phẩm hàng hoá kiểm tra chuyên ngành đã được cắt giảm, đơn giản hoá. Quy định về thủ tục hành chính được kiểm soát chặt chẽ ngay từ khi xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Tích cực xây dựng Chính phủ, chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến được đầy nhanh, tăng cường họp, làm việc trực tuyến, xử lý hồ sơ công việc trên môi trường điện tử; cơ chế một cửa, một cửa liên thông, một cửa quốc gia, một cửa ASEAN tiếp tục được duy trì, mở rộng, cải thiện về chất lượng, hiệu quả hoạt động.

Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, phát hiện và chấn chỉnh, xử lý nhiều vụ việc vi phạm, thu hồi số lượng lớn tiền và tài sản về cho Nhà nước. Công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo được quan tâm hơn, xử lý kịp thời nhiều vụ việc tồn đọng kéo dài, vượt cấp và hạn chế phát sinh mới. Đã tập trung chỉ đạo xử lý nghiêm và công khai kết quả xử lý nhiều vụ việc tham nhũng, góp phần củng cố niềm tin trong nhân dân.

8. Về kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại, hội nhập quốc tế

Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá; bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và nền văn hoá, góp phần giữ vững ổn định chính trị, tạo môi trường hoà bình, ổn định để xây dựng, phát triển đất nước. Chủ động ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa và triệt tiêu các yếu tố bất lợi, nhất là các yếu tố có thể gây ra đột biến.

Nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân và khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố được củng cố ngày càng vững chắc; sức mạnh tổng hợp của lực lượng vũ trang được củng cố và nâng cao. Đã tập trung xây dựng Quân đội nhân dân và

Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; một số quân chủng, binh chủng, lực lượng có mặt tiến nhanh lên hiện đại đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đóng góp vào hoạt động duy trì hoà bình ở khu vực và trên thế giới; là lực lượng nòng cốt, xung kích trong công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống thiên tai, thảm hoạ, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ; giúp đỡ nhân dân xoá đói, giảm nghèo, xây dựng đời sống văn hoá và nông thôn mới, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn. Bước đầu hình thành hệ thống pháp luật⁵⁴, các chiến lược, đề án về quốc phòng, an ninh⁵⁵ và cơ sở vật chất cho việc bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin quốc gia, không gian mạng quốc gia.

Việc kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh ngày càng chặt chẽ; thực hiện có hiệu quả các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển vùng, ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, tạo tiềm lực, cơ sở vật chất, góp phần tăng cường quốc phòng, an ninh. Phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo; triển khai xây dựng, phát huy tốt vai trò nòng cốt của các khu kinh tế - quốc phòng, tham gia phát triển kinh tế - xã hội ở địa bàn chiến lược, biên giới, biển, đảo, kết hợp với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Công nghiệp quốc phòng, an ninh từng bước phát triển theo hướng hiện đại, lưỡng dụng, đáp ứng một phần nhu cầu vũ khí, trang bị kỹ thuật cho lực lượng vũ trang và góp phần tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Đối ngoại và hội nhập quốc tế đã được triển khai chủ động, tích cực, toàn diện, đồng bộ và đạt kết quả quan trọng trên nhiều mặt; cùng với quốc phòng, an ninh giữ gìn môi trường hoà bình, ổn định, giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; là một động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội và gia tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia, góp phần bảo vệ đất nước từ sớm, từ xa. Xây dựng và quản lý biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác, phát triển với các nước láng giềng; kiên quyết, kiên trì đấu tranh giải quyết các tranh chấp biên giới lãnh thổ bằng biện pháp hoà bình, trên cơ sở tiến trình ngoại giao và luật pháp quốc tế, thúc đẩy thực hiện đầy đủ Tuyên bố của các bên trên Biển Đông.

⁵⁴ Luật An ninh mạng.

⁵⁵ Nghị quyết số 30-NQ/TW, ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về "Chiến lược An ninh mạng quốc gia"; Nghị quyết số 22/NQ-CP, ngày 18/10/2019 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30 của Bộ Chính trị khoá XII về "Chiến lược An ninh mạng quốc gia".

Tư duy và chiến lược về đối ngoại và hội nhập quốc tế có bước phát triển mới, đi vào thực chất hơn, triển khai đồng bộ đối ngoại song phương và đa phương. Đối ngoại đa phương có bước chuyển biến quan trọng. Quan hệ với các đối tác tiếp tục được mở rộng, đi vào chiều sâu, thiết thực và hiệu quả hơn; quan hệ với một số quốc gia được nâng cấp thành đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, tin cậy chính trị, đan xen lợi ích với các đối tác chủ chốt được tăng cường.

Hội nhập quốc tế được đẩy mạnh toàn diện, trong đó hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia; ký kết và triển khai nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới⁵⁶, góp phần quan trọng mở rộng, đa dạng hoá, đa phương hoá thị trường, thu hút nhiều nguồn lực cho phát triển, thúc đẩy nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu rộng với kinh tế khu vực và thế giới. Ngoại giao kinh tế phối hợp chặt chẽ với ngoại giao chính trị, ngoại giao văn hoá. Năng lực giải quyết các tranh chấp quốc tế về thương mại và đầu tư được nâng lên. Tích cực tham gia các cơ chế, thiết chế của Liên hợp quốc về hoạt động gìn giữ hoà bình, huấn luyện, diễn tập chung về hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm hoạ, tìm kiếm cứu nạn; hợp tác quốc tế khắc phục hậu quả chiến tranh.

Công tác bảo hộ công dân và công tác người Việt Nam ở nước ngoài được quan tâm hơn, nhất là trong thời gian dịch bệnh Covid-19; thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp bảo vệ tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích chính đáng của công dân Việt Nam ở nước ngoài. Thực hiện có hiệu quả chính sách thu hút đồng bào hướng về Tổ quốc, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

II- HẠN CHẾ, YẾU KÉM

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế không đạt mục tiêu đề ra; GDP tăng bình quân khoảng 5,9%/năm giai đoạn 2011 - 2020 so với mục tiêu Chiến lược là 7 - 8%/năm và thấp hơn so với hai giai đoạn trước⁵⁷. GDP bình quân đầu người năm 2020 tăng thêm khoảng 1.420 USD so với năm 2010, thấp hơn nhiều nước trong khu vực⁵⁸. Quy mô nền kinh tế của nước ta đứng thứ sáu, trong khi quy mô dân số xếp thứ ba trong các nước ASEAN⁵⁹. Nền tảng vĩ mô, khả năng

⁵⁶ Nhất là Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA).

⁵⁷ Chiến lược lần thứ nhất 1991 - 2000, tăng trưởng GDP bình quân đạt 7,56%/năm; chiến lược lần thứ hai 2001 - 2010, tăng trưởng bình quân đạt 7,26%/năm.

⁵⁸ Năm 2018 so với năm 2010, Xin-ga-po tăng thêm 11.837 USD, Hàn Quốc: 5.004 USD, Trung Quốc: 3.256 USD...

⁵⁹ Năm 2018, quy mô kinh tế của In-đô-nê-xi-a đạt 1.042 tỉ USD, Thái Lan: 507 tỉ USD, Xin-ga-po: 373 tỉ USD, Ma-lai-xi-a: 359 tỉ USD, Phi-líp-pin: 347 tỉ USD, Việt Nam: 245 tỉ USD.

chống chịu của nền kinh tế chưa thật vững chắc, năng lực cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế còn hạn chế, cán cân thương mại phụ thuộc nhiều vào khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài⁶⁰. Tỷ lệ tích lũy tài sản giai đoạn 2011 - 2020 đạt 27% GDP, thấp hơn các nước trong khu vực⁶¹.

2. Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm. Phương thức tăng trưởng thay đổi chưa rõ rệt, vẫn còn dựa vào gia tăng số lượng vốn đầu tư, lao động và các nguồn lực đầu vào khác; chất lượng tăng trưởng có mặt chậm được cải thiện, chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế phát triển. Công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm, nguyên vật liệu, linh kiện phục vụ sản xuất trong nước còn phụ thuộc lớn vào bên ngoài; chưa quan tâm đúng mức đến chuỗi giá trị và cung ứng trong nước.

Cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công, chưa đáp ứng yêu cầu. Tình trạng lãng phí, chất lượng công trình thấp chưa được giải quyết triệt để. Chất lượng thể chế quản lý đầu tư công còn thấp so với mức trung bình của các nước ASEAN-4, nhất là về công tác thẩm định, lựa chọn dự án và giám sát thực hiện đầu tư. Công tác quản lý tài chính, tài sản công, đất đai ở một số cơ quan, đơn vị còn kém hiệu quả.

Cổ phần hoá, thoái vốn tại doanh nghiệp nhà nước còn chậm, chỉ mới tập trung vào việc sắp xếp, thu gọn số lượng doanh nghiệp, hiệu quả quản trị doanh nghiệp chưa đạt yêu cầu; thiếu chiến lược phát triển doanh nghiệp; hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp còn thấp, chưa tương xứng với vị thế, nguồn lực đang nắm giữ. Số lượng doanh nghiệp tư nhân còn ít, quy mô chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, trình độ quản trị và công nghệ lạc hậu; khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động thấp; mức độ sẵn sàng cho hội nhập và liên kết với khu vực đầu tư nước ngoài còn hạn chế. Đội ngũ doanh nhân phát triển chưa tương xứng với yêu cầu phát triển. Tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã phần lớn có quy mô nhỏ, năng lực nội tại còn yếu.

Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Quy mô và năng lực tài chính của hệ thống tổ chức tín dụng Việt Nam nhỏ so với khu vực; năng lực cạnh tranh và mức độ lành mạnh tài chính của một số tổ chức tín dụng còn hạn chế. Mức độ an toàn của hệ thống các tổ chức

⁶⁰ Tỷ trọng xuất, nhập khẩu của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của cả nước tăng từ 48,5% năm 2010 lên 63,2% năm 2019.

⁶¹ Giai đoạn 2010 - 2017, tỷ lệ tích lũy trong GDP của các nước: Trung Quốc 45,1%; In-đô-nê-xi-a 33,9%; Hàn Quốc 31,1%; Xin-ga-po 27,8%.

tín dụng chưa bền vững so với các nước trong khu vực⁶²; dễ bị tổn thương trước tác động bất lợi, đột ngột từ bên ngoài. Việc thực hiện cơ cấu lại các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước gặp khó khăn về bổ sung vốn điều lệ. Năng lực quản trị điều hành, quản trị rủi ro của các tổ chức tín dụng còn hạn chế; xử lý nợ xấu còn một số khó khăn, vướng mắc; tiến độ cơ cấu lại một số tổ chức tín dụng phi ngân hàng có cổ đông lớn là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước còn chậm⁶³.

Công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn chủ yếu đang hoạt động ở phân khúc thấp trong chuỗi giá trị, tỉ lệ nhập khẩu nguyên, nhiên liệu còn lớn, trình độ công nghệ sản xuất nhìn chung vẫn thấp so với thế giới; chưa hình thành được mô hình các cụm ngành chuyên môn hoá, công nghiệp hỗ trợ, tỉ lệ nội địa hoá còn ở mức thấp.

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương chuyển biến chưa rõ nét và thiếu bền vững. Đổi mới tổ chức sản xuất còn chậm, việc sắp xếp đổi mới công ty nông, lâm nghiệp hiệu quả thấp. Sản xuất nông nghiệp vẫn còn manh mún, tập trung, tích tụ ruộng đất còn khó khăn; kinh tế hộ nhỏ lẻ là chủ yếu. Thị trường tiêu thụ nông sản thiếu ổn định, chất lượng và khả năng cạnh tranh một số mặt hàng còn thấp.

Tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ chưa tương xứng tiềm năng, lợi thế. Phát triển du lịch còn một số hạn chế, chưa bảo đảm tính bền vững; chất lượng dịch vụ du lịch chưa đáp ứng yêu cầu. Hệ thống phân phối còn bất cập, chưa kết nối hiệu quả, thông suốt từ khâu sản xuất đến tiêu thụ, chi phí logistics cao hơn mức bình quân thế giới.

3. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực để nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Trình độ khoa học, công nghệ quốc gia nhìn chung còn khoảng cách so với nhóm đầu khu vực. Hiệu quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và ứng dụng kết quả nghiên cứu chưa cao. Năng lực nghiên cứu ứng dụng của các viện nghiên cứu, trường đại học còn khiêm tốn. Việc chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học, đặc biệt là các kết quả phát triển công nghệ từ nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước cho doanh nghiệp còn gặp

⁶² Nhiều hệ thống ngân hàng của các quốc gia khác trong khu vực có hệ số an toàn vốn cao hơn nhờ tuân thủ theo Basel II hoặc đang bắt đầu áp dụng Basel II, thậm chí Basel III.

⁶³ Do phụ thuộc vào nội dung phương án cơ cấu lại tổng thể của tập đoàn/tổng công ty nhà nước.

nhiều khó khăn. Năng lực hấp thụ công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong nước còn nhiều hạn chế. Doanh nghiệp chưa thực sự là trung tâm, đóng vai trò quyết định cho đổi mới sáng tạo. Nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất vẫn đang sử dụng công nghệ lạc hậu so với mức trung bình của thế giới. Mối liên kết giữa nghiên cứu với đào tạo, giữa nghiên cứu với thị trường và doanh nghiệp còn yếu.

Thiếu cơ chế, chính sách phù hợp hỗ trợ thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp thực hiện đổi mới, ứng dụng công nghệ, đặc biệt là các công nghệ tiên tiến, thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Chưa khuyến khích, nuôi dưỡng và phát triển được nhiều các phát minh, sáng chế trở thành sản phẩm cuối cùng và thương mại hoá. Đầu tư cho khoa học, công nghệ hiệu quả chưa cao. Việc xã hội hoá các đơn vị sự nghiệp khoa học, công nghệ công lập còn chậm.

Đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ tuy có tăng về số lượng nhưng thiếu các nhà khoa học đầu ngành, chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; cơ chế đãi ngộ còn bất cập. Cơ sở vật chất kỹ thuật và trang thiết bị cho hoạt động khoa học, công nghệ còn thiếu và chưa đồng bộ.

4. Thực hiện các đột phá chiến lược còn chậm; việc tạo nền tảng để đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đạt mục tiêu đề ra

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn chưa đồng bộ, đầy đủ để bảo đảm thị trường vận hành thông suốt, hiệu quả, chưa thực sự đáp ứng yêu cầu thúc đẩy nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập. Thị trường chưa là cơ sở, căn cứ để huy động và phân bổ các nguồn lực phát triển trong một số lĩnh vực. Nhiều quy định pháp luật, cơ chế, chính sách còn chồng chéo, thiếu chặt chẽ, chưa ổn định. Thực thi pháp luật chưa hiệu quả, chấp hành pháp luật có nơi chưa nghiêm, việc giám sát chưa chặt chẽ, chi phí tuân thủ pháp luật còn cao. Thiết chế pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của doanh nghiệp trong kinh doanh yếu, tăng rủi ro cho doanh nghiệp. Pháp luật về sở hữu và quyền tài sản, bảo đảm quyền tự do kinh doanh còn hạn chế; hiệu quả giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm chưa cao. Một số thị trường chậm phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc, nhất là thị trường quyền sử dụng đất và thị trường khoa học, công nghệ.

Công tác cải cách hành chính trong một số lĩnh vực vẫn chưa thực chất; hiệu lực, hiệu quả của bộ máy hành chính và phân cấp, phân quyền cải thiện

còn chậm; còn tình trạng đùn đẩy công việc, trách nhiệm... Thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trên một số lĩnh vực còn chồng chéo, rườm rà, phức tạp. Môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, an toàn, lành mạnh. Kết quả cải cách hành chính chưa đồng đều giữa các bộ, ngành, địa phương.

Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Hiệu quả giáo dục và đào tạo còn hạn chế, nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành, chưa quan tâm đúng mức các kỹ năng xã hội, kỹ năng sống, kỹ năng sáng tạo, khả năng tự học... Cơ cấu đào tạo chưa thực sự gắn với nhu cầu của thị trường và chưa đáp ứng kịp thời cho Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nguồn nhân lực chất lượng cao tăng chậm, chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng lao động; thiếu nhân lực chất lượng cao ở nhiều lĩnh vực, ngành nghề. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục có nơi còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Chưa gắn kết chặt chẽ, toàn diện giữa phát triển nguồn nhân lực với phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ.

Hệ thống kết cấu hạ tầng còn hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu phát triển, chất lượng chưa cao, chưa bảo đảm tính đồng bộ, ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác, vận hành. Kết cấu hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, tính kết nối giữa các loại hình vận tải chưa cao. Đầu tư mới tập trung chủ yếu vào lĩnh vực đường bộ, chưa quan tâm đúng mức đến đường sắt, đường thủy. Đến năm 2020 có khoảng 1.400 km đường cao tốc, chưa đạt mục tiêu đề ra. Hạ tầng năng lượng còn thiếu tính đồng bộ, kết nối và truyền tải điện tại một số khu vực chưa đáp ứng yêu cầu, chưa có cơ chế để tư nhân tham gia đầu tư phát triển truyền tải điện; một số dự án điện quan trọng chậm tiến độ, việc phát triển năng lượng tái tạo và năng lượng thay thế còn bất cập. Việc đầu tư các công trình hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu còn chậm. Hạ tầng công nghệ thông tin ở một số địa phương chưa đồng bộ, nhất là vùng sâu, vùng xa. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia cho phát triển chính phủ điện tử triển khai chậm và bảo đảm an toàn an ninh thông tin chưa cao. Hạ tầng đô thị kém chất lượng, thiếu đồng bộ, chưa theo kịp sự gia tăng dân số và sự phát triển của đô thị. Hạ tầng cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản ở cả thành thị và nông thôn, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn thiếu và chất lượng chưa cao. Hạ tầng văn hoá, xã hội phát triển chưa đồng bộ; chất lượng, hiệu quả chưa cao.

Về tạo nền tảng đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại: Nhiều tiêu chí để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành

nước công nghiệp theo hướng hiện đại dự kiến không đạt, như GDP bình quân đầu người, giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người, tỉ trọng nông nghiệp trong GDP, tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội, tỉ lệ đô thị hoá, chỉ số phát triển con người, chỉ số bất bình đẳng thu nhập, tỉ lệ lao động qua đào tạo, tỉ lệ dân số sử dụng nước sạch...

5. Về phát triển vùng, kinh tế biển, đô thị, xây dựng nông thôn mới

Chênh lệch phát triển và thu nhập giữa các vùng chậm được thu hẹp⁶⁴. Tác động lan toả và liên kết của các vùng kinh tế trọng điểm với các vùng khác chưa rõ nét. Một số khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu phát triển chưa đạt mục tiêu đề ra. Thiếu cơ chế, chính sách phù hợp để phát triển kinh tế vùng và điều phối liên kết vùng hiệu quả; không gian phát triển bị chia cắt, đầu tư còn chông chéo, trùng lặp; chưa khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của từng vùng, địa phương. Việc giải quyết những vấn đề có tính liên vùng như ô nhiễm môi trường, kết cấu hạ tầng... còn khó khăn, vướng mắc.

Phát triển kinh tế biển chưa gắn kết hài hoà với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Một số chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế biển chưa đạt mục tiêu đề ra. Nhiều ngành kinh tế biển phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và yêu cầu phát triển của đất nước. Chưa xây dựng được thương cảng quốc tế và tập đoàn kinh tế mạnh tầm cỡ khu vực. Kết nối phát triển kinh tế biển với vùng ven biển và nội địa còn thiếu chặt chẽ, kém hiệu quả. Một số tài nguyên biển bị khai thác quá mức; các hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển bị suy giảm. Công tác bảo đảm an ninh, an toàn trên biển còn nhiều khó khăn, thách thức; ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, biển xâm thực chưa đáp ứng yêu cầu. Việc tổ chức quản lý, điều phối phát triển kinh tế biển chưa thực sự tập trung, hiệu quả.

Chất lượng phát triển đô thị chưa cao ; hệ thống kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ, nhất là giao thông, thoát nước, xử lý nước thải, rác thải, hạ tầng xã hội; năng lực, trình độ quản lý thấp, chậm đổi mới; còn tình trạng ùn tắc giao thông, ùng ngập, ô nhiễm môi trường, nhiều nơi thiếu, quá tải dịch vụ xã hội... Quỹ đất dành cho giao thông tĩnh còn ít, thiếu công viên, cây xanh, các điểm vui chơi, giải trí... Đô thị hoá đất đai nhanh hơn đô thị hoá dân số; sử dụng đất đô thị chưa hiệu quả. Mật độ đô thị thấp, manh mún, đặc biệt là vùng ven Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Thiếu kết cấu hạ tầng giao thông kết

⁶⁴ Thu nhập bình quân đầu người vùng Đông Nam Bộ tăng từ 27,6 triệu năm 2010 lên 68,5 triệu năm 2018, gấp 2,5 lần; vùng trung du và miền núi phía Bắc tăng từ 10,8 triệu năm 2010 lên 29,5 triệu năm 2018, gấp 2,7 lần. Sau 8 năm, vùng Đông Nam Bộ tăng thêm gần 41 triệu đồng/người, trong khi đó vùng trung du và miền núi phía Bắc chỉ tăng thêm 18,7 triệu đồng/người.

nổi đô thị và nông thôn, giữa trung tâm và các khu vực mở rộng ven đô. Kết nối giữa các đô thị với chuỗi cung ứng hàng hoá, dịch vụ, logistics còn yếu; người nhập cư khó tiếp cận các dịch vụ cơ bản và các cơ hội việc làm ở đô thị... làm giảm hiệu quả kinh tế của đô thị, sức cạnh tranh khu vực và quốc tế của các đô thị lớn chưa cao.

Quản lý phát triển đô thị còn nhiều bất cập, chất lượng quy hoạch đô thị thấp, thiếu bản sắc, kiến trúc riêng, thực hiện quy hoạch chưa nghiêm; chưa chú trọng tổ chức dịch vụ công, dịch vụ xã hội cơ bản tại một số khu vực đô thị mới phát triển. Việc định giá đất chưa theo cơ chế thị trường, chưa sát với thực tiễn, chưa minh bạch trong đánh giá giá trị đất đai, bất động sản và chuyển mục đích, quyền sử dụng đất; thất thoát nguồn lực từ đất đô thị còn lớn⁶⁵. Chính sách nhà ở đô thị chưa đồng bộ, phù hợp; phát triển nhà ở xã hội chưa đạt mục tiêu đề ra.

Kết quả xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương chưa thực sự bền vững, nhất là về sinh kế và nâng cao thu nhập người dân; nhiều nơi mới chú trọng đến hạ tầng, ít quan tâm đến sản xuất, kinh doanh. Sự gắn kết giữa xây dựng nông thôn mới và cơ cấu lại nông nghiệp chưa chặt chẽ. Kết quả thực hiện tiêu chí về tổ chức sản xuất ở nông thôn chưa cao. Ô nhiễm môi trường ở một số khu vực nông thôn còn trầm trọng, chậm được giải quyết, nhất là xử lý chất thải. Bản sắc văn hoá truyền thống nông thôn trên một số địa bàn bị mai một.

6. Việc thực hiện các mục tiêu phát triển văn hoá, xã hội và con người còn một số hạn chế. Việc quan tâm phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội chưa tương xứng với phát triển kinh tế, chưa đủ mức tác động hiệu quả trong việc xây dựng con người mới, xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh. Đời sống văn hoá tinh thần ở một số nơi còn nghèo nàn, đơn điệu. Mức hưởng thụ văn hoá giữa các vùng, miền còn khoảng cách lớn. Môi trường văn hoá có nơi còn diễn biến phức tạp, xuất hiện những biểu hiện tiêu cực, xuống cấp về đạo đức, lối sống.

Tâm vóc và thể lực của người Việt Nam chậm được cải thiện; tỉ số giới tính khi sinh tăng nhanh và còn ở mức cao. Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân có mặt chưa đáp ứng yêu cầu. Chất lượng dịch vụ y tế, nhất là ở tuyến dưới còn thấp. Y đức của một bộ phận cán bộ y tế chưa tốt. Việc khắc phục tình trạng quá tải ở một số bệnh viện tuyến trên còn chậm.

⁶⁵ Thu thuế đất của Việt Nam chỉ chiếm khoảng 0,07% GDP, thấp hơn gần mười lần so với mức trung bình ở các nước đang phát triển và thấp hơn 30 lần so với mức trung bình của các nước OECD (Báo cáo Việt Nam 2035).

Công tác y tế dự phòng, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm còn chưa theo kịp yêu cầu xã hội.

Hệ thống chính sách an sinh xã hội còn một số bất cập. Tỷ lệ lao động khu vực phi chính thức và việc làm dễ bị tổn thương còn cao, nhất là năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19⁶⁶. Một bộ phận thanh niên, sinh viên sau tốt nghiệp khó tìm được việc làm. Chính sách tiền lương còn những hạn chế, bất cập. Các thiết chế, cơ chế hỗ trợ phát triển thị trường lao động, quan hệ lao động hiệu quả còn thấp.

Kết quả giảm nghèo đa chiều chưa bền vững, còn bất cập, nguy cơ tái nghèo còn cao. Khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính còn thấp, nhất là đối với người dân nông thôn, vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số. Khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền còn lớn, bất bình đẳng thu nhập dân cư có xu hướng gia tăng; tình trạng di cư tự phát chưa được giải quyết hiệu quả, thiếu đào tạo. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn cao⁶⁷. Tệ nạn xã hội nhiều nơi diễn biến phức tạp. Bình đẳng giới, bảo vệ phụ nữ và trẻ em có nơi chưa được quan tâm đúng mức; còn xảy ra nhiều vụ bạo lực gia đình, bạo hành, xâm hại trẻ em gây bức xúc xã hội. Đời sống của người yếu thế còn nhiều khó khăn.

Quản lý nhà nước về văn hoá, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng và thông tin, truyền thông có mặt còn hạn chế. Công tác thông tin, truyền thông trong nhiều trường hợp chưa chủ động. Một số cơ quan báo chí buông lỏng quản lý; còn xảy ra vi phạm pháp luật và đạo đức nghề nghiệp người làm báo, đưa tin xấu, độc, sai sự thật, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

7. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu còn một số hạn chế. Hệ thống pháp luật và cơ chế, chính sách còn một số nội dung chồng chéo, mâu thuẫn; công tác quản lý còn bị động, thiếu tính chiến lược, liên ngành, liên vùng. Năng lực và nguồn lực về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai còn hạn chế.

⁶⁶ Trong 9 tháng đầu năm 2020 có tới 31,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 (bị mất việc, bị giảm giờ làm, giảm thu nhập...), trong số đó có 68,9% bị giảm thu nhập; khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất với 68,9% lao động, khu vực công nghiệp và xây dựng là 66,4% lao động, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 27%.

⁶⁷ Dân số dân tộc thiểu số chiếm 14,6% tổng dân số, số hộ nghèo người dân tộc thiểu số chiếm 52,7% tổng số hộ nghèo toàn quốc năm 2018.

Khai thác tài nguyên thiếu bền vững, hiệu quả quản lý, sử dụng chưa cao, chưa thực sự theo nguyên tắc thị trường, nhất là đất đai, dẫn đến nhiều vụ tranh chấp, khiếu kiện về đất đai xảy ra tại một số địa phương. An ninh nguồn nước chưa được quan tâm đúng mức, tình trạng phá rừng, khai thác cát, đá, sỏi trái phép ở một số nơi ngăn chặn chưa hiệu quả. Tình trạng sạt lở bờ sông, bờ biển còn diễn biến phức tạp, khắc phục còn chậm. Xu hướng suy giảm nguồn lợi thủy sản chưa được khắc phục.

Chất lượng môi trường ở nhiều nơi xuống cấp, nhất là tại các đô thị lớn, nơi tập trung nhiều khu công nghiệp, các làng nghề, lưu vực một số dòng sông; có nơi đến mức báo động; ô nhiễm không khí ở nhiều thành phố lớn gia tăng. Việc xử lý một số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng còn chậm. Đa dạng sinh học nhiều nơi bị suy giảm, còn xảy ra sự cố môi trường nghiêm trọng. Tình trạng xâm nhập mặn và phèn hoá tiếp tục diễn ra ở duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long.

8. Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực còn hạn chế. Bộ máy nhà nước ở một số nơi còn cồng kềnh, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế còn nhiều khó khăn, hiệu quả chưa cao; chức năng, nhiệm vụ của một số cơ quan còn chồng chéo, chưa được phân định rõ.

Cơ chế phân cấp quản lý kinh tế có mặt chưa thật phù hợp, nhất là về ngân sách nhà nước, đầu tư, tổ chức, biên chế, quản lý tài nguyên, đô thị, tài sản công, doanh nghiệp nhà nước... Quản lý xã hội còn một số hạn chế, chưa bảo đảm tính đồng bộ; chính quyền địa phương chưa quan tâm đúng mức quản lý phát triển xã hội. Năng lực quản lý của một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu; trong khi sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương thiếu chặt chẽ, đã làm giảm hiệu lực, hiệu quả của việc phân cấp, ảnh hưởng đến vai trò quản lý tập trung thống nhất của Trung ương và tính năng động, chịu trách nhiệm của địa phương. Tổ chức và hoạt động của chính quyền ở một số địa phương chậm đổi mới; chưa có quy định phù hợp với đặc điểm vùng đô thị và hải đảo.

Việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế còn khó khăn, vướng mắc, chưa đồng bộ. Hệ thống tổ chức các đơn vị sự nghiệp công lập còn cồng kềnh, phân tán, chồng chéo, hiệu quả chưa cao; quản trị nội bộ nhiều cơ quan, đơn vị yếu kém, chất lượng, hiệu quả dịch vụ thấp; việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập còn chậm. Xã hội hoá lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công chưa đáp ứng yêu cầu.

Dịch vụ hành chính công trong nhiều lĩnh vực vẫn còn phiền hà; năng lực, phẩm chất, ý thức kỷ luật của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa

đáp ứng yêu cầu; chi phí không chính thức còn cao; còn tình trạng nhũng nhiễu, tham nhũng vặt, gây bức xúc cho người dân, doanh nghiệp. Triển khai xây dựng chính phủ điện tử còn chậm. Hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra còn chông chéo. Giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng và thực thi luật pháp, chính sách hiệu quả chưa cao. Tham nhũng, lãng phí một số nơi còn nghiêm trọng.

9. Sự gắn kết giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh chưa thực sự chặt chẽ, hiệu quả. Nhận thức của các cấp, các ngành, các địa phương, các tổ chức kinh tế về mục tiêu, nhiệm vụ kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh chưa đầy đủ, sâu sắc; còn biểu hiện chủ quan, thiếu cảnh giác, nặng về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế, nhẹ về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Việc cụ thể hoá chủ trương, nghị quyết của Đảng thành các quy định pháp luật, cơ chế, chính sách để triển khai thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh còn chậm, chưa toàn diện, có lĩnh vực còn bất cập, chưa đủ mạnh.

Tình hình an ninh, trật tự trên một số lĩnh vực, địa bàn chưa thật vững chắc; xử lý tình hình phức tạp nảy sinh ở một số địa bàn cơ sở có lúc, có nơi ở giai đoạn đầu còn bị động, lúng túng. Tình hình tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm ma túy có vũ trang diễn biến phức tạp; tệ nạn xã hội ở một số địa bàn chưa được kiểm soát, quản lý chặt chẽ. Còn xảy ra nhiều vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng, một số vụ cháy lớn. Công tác bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng còn bất cập, khó khăn.

Nội dung quốc phòng, an ninh trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội chưa tương xứng; triển khai thực hiện và kết hợp nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ở một số ngành, lĩnh vực, địa phương chưa chặt chẽ, cụ thể, hiệu quả chưa cao, đặc biệt là tại các vùng chiến lược, biên giới, biển, đảo. Một số cơ sở sản xuất, công trình kinh tế, dự án đầu tư chưa quan tâm đúng mức đến nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chưa tính đến khả năng chuyển sang nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khi có tình huống.

Một số công trình kết cấu hạ tầng chưa gắn kết chặt chẽ với xây dựng các công trình phòng thủ, thiết bị chiến trường, phòng thủ dân sự. Quy hoạch các thành phố, đô thị, khu kinh tế tập trung chưa quan tâm đúng mức bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và xây dựng hệ thống công trình ngầm lưỡng dụng.

Đầu tư, xây dựng khu vực phòng thủ ở một số địa phương chưa đúng mức, chưa tương xứng với tiềm năng, tăng trưởng kinh tế. Công tác phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn về nhiệm vụ xây dựng, hoạt động khu vực phòng thủ chưa thống nhất, thiếu đồng bộ và còn vướng mắc, bất cập.

Hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh có mặt chưa gắn kết chặt chẽ với hội nhập kinh tế quốc tế.

10. Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế hiệu quả chưa cao. Quan hệ đối ngoại có mặt còn hạn chế; chưa khai thác và phát huy hiệu quả các quan hệ lợi ích đan xen, ổn định với các đối tác quan trọng.

Sự phát triển khoa học, công nghệ và quá trình hội nhập sâu rộng của đất nước đặt ra những vấn đề mới, chưa được nghiên cứu kỹ và xử lý hiệu quả. Công tác phân tích, đánh giá, dự báo tình hình quốc tế và khu vực còn hạn chế.

Hội nhập quốc tế chưa được triển khai đồng đều, hiệu quả tổng hợp chưa cao, chưa có giải pháp đồng bộ để hạn chế các tác động tiêu cực, tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế. Mức độ hội nhập một số lĩnh vực văn hoá, xã hội chưa cao. Công tác phối hợp giữa các bộ, ban, ngành, giữa Trung ương với địa phương vẫn chưa thực sự chặt chẽ trong triển khai các hoạt động đối ngoại. Năng lực hội nhập quốc tế của doanh nghiệp tuy đã được nâng cao một bước nhưng vẫn còn bất cập, hạn chế. Việc triển khai thực hiện các thoả thuận, cam kết quốc tế, các hiệp định thương mại tự do hiệu quả chưa cao.

Khả năng tự chủ của nền kinh tế chưa cao; năng lực hội nhập quốc tế chậm cải thiện. Chưa tranh thủ tốt cơ hội và lợi ích của hội nhập quốc tế cho phát triển kinh tế - xã hội.

III- NGUYÊN NHÂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Nguyên nhân hạn chế, yếu kém

Những hạn chế, yếu kém nêu trên do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu.

Nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở một số nội dung còn chưa thực sự sâu sắc, thống nhất, nhất là vấn đề quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, sở hữu đất đai, phân bổ nguồn lực, mối quan hệ giữa tăng trưởng nhanh và bền vững, vai trò của doanh nghiệp nhà nước, kinh tế tập thể, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân... Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa đầy đủ, hiện đại, hội nhập, chưa theo kịp yêu cầu phát

triển. Công tác chỉ đạo, điều hành trên một số lĩnh vực còn hạn chế, phản ứng chính sách còn chậm, chưa tạo được động lực mạnh mẽ để thúc đẩy phát triển.

Tính thượng tôn pháp luật chưa cao, kỷ luật, kỷ cương nhiều nơi chưa nghiêm. Một số quy định pháp luật còn chồng chéo, nhận thức và thực thi pháp luật còn khác nhau, khó thực hiện. Phương thức quản lý và đánh giá cán bộ còn bất cập, chưa có cơ chế phù hợp, hiệu quả để xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm, không hoàn thành nhiệm vụ. Công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi, đôn đốc thực hiện trong thực thi công vụ ở một số cơ quan, đơn vị còn chưa nghiêm, nhất là ở cấp cơ sở.

Chưa phát huy đầy đủ tiềm năng, năng lực của con người Việt Nam trong phát triển đất nước. Trong một số trường hợp còn chưa có sự thống nhất trong nhận thức và hành động về hệ giá trị văn hoá, con người Việt Nam và gắn kết giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường.

Phương thức lãnh đạo quản lý kinh tế, quản lý xã hội trong thực tiễn nhiều nơi, nhiều lĩnh vực chưa thực sự phù hợp, hiệu lực, hiệu quả chưa cao; còn có biểu hiện "tư duy nhiệm kỳ", "lợi ích nhóm". Tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách, giải pháp trên một số lĩnh vực chưa thực sự đồng bộ, quyết liệt. Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong nhiều trường hợp còn thiếu chặt chẽ, hiệu quả chưa cao. Năng lực, ý thức trách nhiệm và tính năng động của một bộ phận cán bộ, công chức có mặt còn hạn chế; chưa có cơ chế, chính sách phù hợp trọng dụng người tài.

2. Bài học kinh nghiệm

Một là, cần bảo đảm mối tương quan hợp lý, hài hoà giữa tăng trưởng và ổn định trong phát triển kinh tế - xã hội. Phải quyết liệt thúc đẩy tăng trưởng trên nền tảng kiên trì ổn định vĩ mô, khắc phục nguy cơ tụt hậu. Giải quyết tốt các mối quan hệ giữa tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững; giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế...

Hai là, phải thực sự coi trọng phát triển văn hoá, xã hội và con người tương xứng với phát triển kinh tế. Coi giáo dục - đào tạo, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là nền tảng quan trọng và là động lực chủ yếu cho phát triển đất nước. Tập trung phát huy giá trị văn hoá, trí tuệ và sức sáng tạo của con người Việt Nam. Từ thực tiễn công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19, muốn thành công phải khơi dậy được tinh thần đoàn kết, nhân ái của nhân dân

cả nước, cộng đồng doanh nghiệp, cùng chung tay hành động, bảo đảm an sinh xã hội, xây dựng và phát huy mạnh mẽ thể trận lòng dân, an ninh nhân dân, quốc phòng toàn dân và các giá trị văn hoá dân tộc ta.

Ba là, phải đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết, phù hợp với thông lệ quốc tế và xu thế của thời đại; trong lãnh đạo, quản lý, chỉ đạo, điều hành phải bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, thể hiện bản lĩnh, trí tuệ, năng động, sáng tạo với quyết tâm chính trị cao và hành động quyết liệt. Thể chế pháp luật cần được xây dựng đầy đủ, đồng bộ với tư duy mới, phù hợp với thực tiễn và tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Phải đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, nhất là quản lý phát triển và quản lý xã hội. Tập trung cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; lấy kết quả phục vụ và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm tiêu chí đánh giá. Phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của nhân dân.

Bốn là, phải thực hiện tốt công tác dự báo, bảo đảm đánh giá và nhận định đúng, đầy đủ, kịp thời tình hình thế giới và khu vực, nhất là những biến động lớn ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta để có những quyết sách và hành động nhanh chóng, quyết liệt, phù hợp; xử lý tốt quan hệ giữa hội nhập quốc tế và đổi mới trong nước, phát huy tối đa và kết hợp chặt chẽ các nguồn lực, trong đó nội lực là quyết định.

Năm là, cần giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, xây dựng môi trường hoà bình, ổn định để tạo thuận lợi cho đất nước phát triển nhanh, bền vững và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, có khả năng thích ứng và chống chịu cao hơn trước những tác động từ bên ngoài.

*

* *

Đánh giá tổng quát, mặc dù trong quá trình thực hiện Chiến lược, đất nước gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là diễn biến phức tạp, nhanh chóng của tình hình chính trị, kinh tế thế giới và đại dịch Covid-19, nhưng nhờ sự lãnh đạo của Đảng, sự giám sát của Quốc hội và cùng với sự chủ động điều hành của Chính phủ, vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị và sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực. Kinh

tế vĩ mô ổn định vững chắc hơn, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm và cải thiện đáng kể. Tăng trưởng kinh tế đạt khá cao trong bối cảnh thế giới, khu vực gặp nhiều khó khăn; chất lượng được nâng lên, năng suất lao động được cải thiện rõ nét. Thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng đạt kết quả tích cực. Quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ và khả năng chống chịu của nền kinh tế được cải thiện. Phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội đạt được những kết quả quan trọng. Thực hiện tốt các chính sách người có công, bảo đảm an sinh xã hội. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, chúng ta vừa quyết liệt phòng, chống dịch bệnh, vừa duy trì, phát triển các hoạt động kinh tế, xã hội. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân mọi miền Tổ quốc tiếp tục được nâng lên rõ rệt. Xây dựng nông thôn mới hoàn thành sớm gần 2 năm so với mục tiêu Chiến lược đề ra. Đã hoàn thành trước thời hạn nhiều mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, được cộng đồng quốc tế đánh giá là điểm sáng trong các lĩnh vực giảm nghèo, y tế, dân số, giáo dục và đang tích cực triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai được tăng cường. Nguồn lực tài nguyên được quản lý chặt chẽ, khai thác và sử dụng có hiệu quả hơn, nhất là đất đai, khoáng sản. Công tác phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm môi trường ngày càng được chú trọng hơn. Nhiều giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, tránh thiên tai được triển khai và đạt kết quả bước đầu.

Hệ thống pháp luật được hoàn thiện một bước căn bản, nhất là pháp luật về kinh tế khá đầy đủ. Kiện toàn tổ chức bộ máy nhà nước, tinh giản biên chế được đẩy mạnh và đạt kết quả bước đầu. Cải cách hành chính được thực hiện quyết liệt, tập trung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp; môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện rõ nét. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả tích cực. Xử lý nghiêm nhiều vụ việc tham nhũng nghiêm trọng, xã hội quan tâm, góp phần củng cố niềm tin trong nhân dân.

Quốc phòng, an ninh được tăng cường; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm. Thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân được củng cố ngày càng vững chắc. Tập trung xây dựng Quân đội nhân dân và Công an

nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; một số lực lượng tiến thẳng lên hiện đại. Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế được chủ động đẩy mạnh, đi vào chiều sâu, thực chất hơn, đạt kết quả quan trọng nhiều mặt. Đối ngoại đa phương có bước chuyển quan trọng. Quan hệ với các đối tác tiếp tục được mở rộng, thiết thực và hiệu quả; ký kết và triển khai nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA); thu hút được nhiều nguồn lực từ bên ngoài, thúc đẩy hội nhập sâu rộng với khu vực, thế giới. Thực hiện hiệu quả công tác người Việt Nam ở nước ngoài; tạo thuận lợi để đồng bào hướng về Tổ quốc, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Vị thế và uy tín của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, nền kinh tế nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém và khó khăn, thách thức. Kết quả phát triển kinh tế - xã hội trên nhiều mặt vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và thiếu bền vững. Mục tiêu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đạt yêu cầu. Tăng trưởng kinh tế thấp hơn mục tiêu Chiến lược đề ra, chưa thu hẹp được khoảng cách phát triển và bắt kịp các nước trong khu vực. Năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Môi trường kinh doanh ở một số lĩnh vực, địa phương còn hạn chế, chưa thực sự thông thoáng. Các đột phá chiến lược chưa có bứt phá. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn chưa thực sự đồng bộ, đầy đủ, hiệu quả. Thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trên một số lĩnh vực còn rườm rà, phức tạp. Thực thi pháp luật nhiều nơi chưa nghiêm. Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu, chưa tận dụng tốt lợi thế thời kỳ cơ cấu “dân số vàng”; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực phát triển. Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả; quản lý phát triển đô thị còn bất cập. Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm. Mô hình tăng trưởng chưa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và tính tự chủ của nền kinh tế; vẫn còn phụ thuộc lớn vào bên ngoài; chưa quan tâm đúng mức đến chuỗi giá trị và cung ứng trong nước... nhằm nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Quản lý phát triển xã hội còn nhiều hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Các lĩnh vực văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường nhiều mặt còn yếu kém, khắc phục còn chậm. Một số biểu hiện suy thoái đạo đức, lối sống, văn hoá ứng xử và những vụ việc bạo lực gia đình, bạo hành trẻ em gây bức xúc xã hội.

Công tác y tế, giáo dục, đào tạo và dạy nghề, chính sách tiền lương chưa đáp ứng được yêu cầu của nhân dân, người lao động. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao. Chênh lệch giàu - nghèo còn lớn; đời sống của một bộ phận người dân còn khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bị thiên tai; khoảng cách phát triển giữa các địa phương, vùng, miền còn khá lớn. Quản lý nhà nước về văn hoá, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng, thông tin truyền thông nhiều mặt còn bất cập. Năng lực và nguồn lực về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai còn hạn chế. Tình trạng phá rừng, khai thác cát, đá, sỏi trái phép còn diễn ra ở nhiều địa phương. Chất lượng môi trường ở nhiều nơi xuống cấp, nhất là tại các đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, lưu vực một số sông. Tổ chức bộ máy ở một số lĩnh vực chưa thực sự tinh gọn, hiệu quả; chức năng, nhiệm vụ của một số cơ quan còn chồng chéo; hệ thống tổ chức các đơn vị sự nghiệp công lập còn chồng chéo, phân tán; xã hội hoá dịch vụ sự nghiệp công chưa đáp ứng yêu cầu. Năng lực, phẩm chất, ý thức kỷ luật của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa cao; còn tình trạng nhũng nhiễu, tham nhũng vặt, gây bức xúc cho người dân, doanh nghiệp.

Sự gắn kết giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh chưa thực sự chặt chẽ, hiệu quả. Bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ còn nhiều khó khăn, thách thức; an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên một số địa bàn còn diễn biến phức tạp, nhất là tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia, sử dụng công nghệ cao, ma túy và tệ nạn xã hội; còn xảy ra nhiều vụ tai nạn giao thông, cháy nổ nghiêm trọng. Công tác bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng còn bất cập. Chưa khai thác hết và tận dụng hiệu quả quan hệ đối ngoại với lợi ích đan xen và ổn định với các đối tác quan trọng; ngoại giao đa phương chưa phát huy hết các lợi thế. Việc thực hiện các thoả thuận, cam kết quốc tế, các hiệp định thương mại tự do hiệu quả chưa cao; chưa tranh thủ hết những cơ hội và lợi ích của hội nhập quốc tế cho phát triển đất nước.

Phần thứ hai

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2021 - 2030

Chủ đề Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030 là:

Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hoá, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực, phát

triển nhanh và bền vững trên cơ sở khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao⁶⁸ và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

I- BỐI CẢNH

1. Bối cảnh quốc tế

Hoà bình, hợp tác, liên kết và phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn rất phức tạp, gay gắt; cục diện đa cực ngày càng rõ nét. Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại, thách thức; chủ nghĩa dân túy, bảo hộ có xu hướng tăng lên; sự điều chỉnh chính sách, quan hệ đối ngoại của các nước lớn trong khu vực và trên thế giới diễn biến khó lường. Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có xu hướng giảm; nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng. Đặc biệt, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng kéo dài sang đầu thập niên 20; làm thay đổi sâu sắc trật tự, cấu trúc kinh tế, phương thức quản trị toàn cầu, cách thức hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của thế giới.

Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Chương trình nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững (SDGs) có ảnh hưởng lớn đến phương thức tăng trưởng, hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư trên thế giới. Chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới.

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia Công nghệ số

⁶⁸ - Theo Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO): *Nước công nghiệp* (nước công nghiệp mới nổi) có tiêu chí: Giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo (CNCBCT) bình quân đầu người từ 1.000 - 2.500 USD hoặc giá trị CNCBCT chiếm trên 0,5% tổng giá trị CNCBCT toàn cầu; *nước công nghiệp phát triển* (nước đã công nghiệp hoá) có giá trị gia tăng CNCBCT bình quân đầu người trên 2.500 USD hoặc GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương trên 20.000 USD. Trong khu vực ASEAN, nước công nghiệp phát triển có Ma-lai-xi-a và Xin-ga-po, nước công nghiệp có In-đô-nê-xi-a và Thái Lan. Giá trị gia tăng CNCBCT bình quân đầu người của Việt Nam ước đến năm 2020 ở mức khoảng 900 USD, dự kiến đến năm 2030 có thể đạt trên 2.000 USD, đã trở thành nước công nghiệp (trong khoảng 1.000 - 2.500 USD).

- Theo phân loại của Ngân hàng Thế giới áp dụng cho năm tài chính 2020-2021, nhóm nước thu nhập trung bình cao có thu nhập bình quân đầu người từ 4.046 - 12.535 USD. Ngưỡng thu nhập trung bình cao trong 10 năm qua dao động trong khoảng từ 3.856 - 4.126 USD, năm 2010 là 3.856 USD, năm 2015 là 4.126 USD, năm 2020 là 3.996 USD, năm 2021 là 4.046 USD.

sẽ làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá xã hội; thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội số.

Xu thế đô thị hoá và phát triển đô thị thông minh ngày càng gia tăng. Cạnh tranh giữa các nước trong việc trở thành các trung tâm tài chính, đổi mới sáng tạo ngày càng lớn. Những vấn đề an ninh phi truyền thống, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu gia tăng, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, nhất là nguồn nước sông Mê Công, đặt ra nhiều thách thức lớn chưa từng có cho phát triển bền vững.

Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương có vị trí trọng yếu trên thế giới, tiếp tục là động lực quan trọng của kinh tế toàn cầu, song tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định do cạnh tranh chiến lược, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên. Tình hình Biển Đông diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, đe dọa nghiêm trọng đến hoà bình, ổn định của khu vực và môi trường đầu tư phát triển.

2. Tình hình đất nước

Sau 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện; tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. Chính trị - xã hội ổn định, các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại được quan tâm và có sự chuyển biến tích cực; tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh; tiếp tục tận dụng cơ hội dân số vàng; thành quả xây dựng nông thôn mới được củng cố, đời sống mọi mặt của người dân không ngừng được cải thiện. Khát vọng vì một Việt Nam thịnh vượng, ý chí tự lực, tự cường là sức mạnh nội sinh cho đất nước phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới.

Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn những tồn tại, hạn chế và tiềm ẩn nhiều rủi ro, nguy cơ tụt hậu còn lớn; các yếu tố nền tảng như thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực... để đưa Việt Nam sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại còn thấp so với yêu cầu; trình độ khoa học, công nghệ, năng

suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp; độ mở nền kinh tế cao, khả năng chống chịu, thích ứng với tác động bên ngoài còn yếu; năng lực tiếp cận nền kinh tế số, xã hội số còn hạn chế. Tăng trưởng GDP có xu hướng chững lại⁶⁹, nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và tụt hậu xa hơn về kinh tế vẫn còn là thách thức lớn. Mục tiêu xây dựng đất nước trở thành một nước công nghiệp còn nhiều thách thức.

Quá trình đô thị hoá tiếp tục diễn ra nhanh , tạo sức ép lớn về nhu cầu phát triển hạ tầng và xử lý ô nhiễm môi trường . Thách thức về khai thác , sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước, tài nguyên và đất đai . Biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng nhanh, khốc liệt và khó lường, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và cuộc sống người dân. Chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng doãng rộng. Già hoá dân số tăng nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế. Nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, bảo đảm an ninh quốc gia gặp nhiều khó khăn, thách thức; tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên một số địa bàn và sự chống phá của thế lực thù địch, phản động còn diễn biến phức tạp. Các yếu tố an ninh phi truyền thống, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu... dự báo diễn biến khó lường, ngày càng tác động, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống. Đặc biệt, dịch bệnh Covid-19 có thể sẽ ảnh hưởng tiêu cực, kéo dài đến những năm đầu của kỳ Chiến lược; yêu cầu đặt ra không chỉ hoá giải các nguy cơ, vượt qua khó khăn, thách thức mà còn phải tích cực, chủ động trước vận hội mới, thời cơ mới khi cấu trúc kinh tế thế giới, quản trị toàn cầu được định hình lại, phương thức sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và đời sống xã hội thay đổi sau đại dịch.

Trong bối cảnh mới đầy khó khăn, thách thức, phải đổi mới tư duy phát triển, thay đổi cách làm việc, cách sống, đẩy mạnh cải cách thể chế, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thực hiện quyết liệt chuyển đổi số, xây dựng nền kinh tế số, xã hội số, kích cầu đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quy mô lớn, thúc đẩy tiêu dùng nội địa, giải quyết việc làm. Tập trung nâng cao năng lực, tận dụng thời cơ, chuyển hướng và tổ chức lại các hoạt động kinh tế; có giải pháp chính sách khắc phục tác động của dịch bệnh Covid-19, nhanh chóng phục hồi nền kinh tế; xây dựng các mô hình phát triển mới, tận dụng tốt các cơ hội thị trường và xu hướng chuyển dịch đầu tư, sản xuất trong khu vực, toàn cầu. Phát huy mạnh mẽ vai trò của các doanh nghiệp thuộc mọi

⁶⁹ Chiến lược lần thứ nhất 1991 - 2000, tăng trưởng GDP bình quân đạt 7,56%, trong đó năm cao nhất là 9,5% (năm 1995). Chiến lược lần thứ hai 2001 - 2010, tăng trưởng bình quân đạt 7,26%, trong đó năm cao nhất là 8,7% (năm 2005). Chiến lược lần thứ ba 2011 - 2020, tăng trưởng bình quân ước đạt 5,9%, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 đạt 5,9%, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 5,9%.

loại hình sở hữu, chủ động tham gia vào các liên kết kinh tế, chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị mà các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mang lại. Thúc đẩy hình thành các chuỗi liên kết, chuỗi giá trị trong nước, phát triển mạnh thị trường nội địa. Từng bước hình thành năng lực sản xuất quốc gia mới có tính tự chủ và khả năng chống chịu hiệu quả trước các cú sốc từ bên ngoài. Với niềm tin và khát vọng vươn lên mạnh mẽ của toàn dân tộc, Việt Nam cần nhanh chóng bắt phá, rút ngắn khoảng cách phát triển với khu vực và thế giới, nỗ lực phấn đấu hướng tới mục tiêu sớm trở thành nước thu nhập trung bình cao.

II- QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền; phát triển hài hoà giữa kinh tế với văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Lấy cải cách, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy phát triển đất nước. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sản xuất, nhất là đất đai. Hệ thống pháp luật phải thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh tế mới. Phải coi trọng hơn quản lý phát triển xã hội; mở rộng dân chủ phải gắn với giữ vững kỷ luật, kỷ cương. Phát triển nhanh, hài hoà các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế.

3. Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, ý chí tự cường và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hoá, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững. Phải có cơ chế, chính sách phát huy tinh thần cống hiến vì đất nước; mọi chính sách của Đảng, Nhà nước đều phải hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của nhân dân.

4. Xây dựng nền kinh tế tự chủ phải trên cơ sở làm chủ công nghệ và chủ động, tích cực hội nhập, đa dạng hoá thị trường, nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế. Phải hình thành năng lực sản xuất quốc gia mới có tính tự chủ, tham gia hiệu quả, cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu và khả năng chống chịu hiệu quả trước các cú sốc từ bên ngoài. Phát huy nội lực là yếu tố quyết định gắn với ngoại lực và sức mạnh thời đại. Không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế, phát triển lực lượng doanh nghiệp của người Việt Nam ngày càng vững mạnh và huy động sức mạnh tổng hợp của đất nước, nâng cao hiệu quả và lợi ích do hội nhập quốc tế mang lại.

5. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; gắn kết chặt chẽ, hài hoà giữa phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại; giữ vững an ninh chính trị; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

III- MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy sức sáng tạo, ý chí và sức mạnh toàn dân tộc, xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống hạnh phúc của người dân; không ngừng nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, môi trường hoà bình, ổn định để phát triển đất nước; nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Phấn đấu đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

a) Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 7%/năm; GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 7.500 USD/người⁷⁰.

⁷⁰ Theo đánh giá lại quy mô nền kinh tế của Tổng cục Thống kê, GDP năm 2019 là 332 tỉ USD, GDP bình quân đầu người là 3.442 USD/người, năm 2020 dự kiến đạt khoảng 340 tỉ USD (7,99 triệu tỉ đồng) và GDP bình quân đầu người khoảng 3.490 USD. Các chỉ tiêu kinh tế tính toán cho Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 và Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 căn cứ vào số liệu đã được đánh giá lại.

- Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 30% GDP, kinh tế số đạt khoảng 30% GDP.

- Tỷ lệ đô thị hoá đạt trên 50%.

- Tổng đầu tư xã hội bình quân đạt 33 - 35% GDP; nợ công không quá 60% GDP.

- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt 50%.

- Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt trên 6,5%/năm.

- Giảm tiêu hao năng lượng tính trên đơn vị GDP ở mức 1 - 1,5%/năm.

b) Về xã hội

- Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,7.

- Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khoẻ đạt tối thiểu 68 tuổi.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%.

- Lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp giảm xuống dưới 20% trong tổng lao động nền kinh tế.

c) Về môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42 - 43%.

- Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt trên 70%.

- Giảm ít nhất 8% lượng phát thải khí nhà kính⁷¹.

- 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

- Tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.

IV- CÁC ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC

1. Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập, trọng tâm là thị trường các yếu tố sản xuất, nhất là thị trường quyền sử dụng đất, khoa

⁷¹ So với kịch bản phát triển thông thường (kịch bản không có hành động chủ đích để giảm nhẹ phát thải).

học, công nghệ. Huy động, sử dụng các nguồn lực thực hiện theo cơ chế thị trường. Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, nhất là quản lý phát triển và quản lý xã hội. Xây dựng bộ máy Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền bảo đảm quản lý thống nhất, phát huy tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các cấp, các ngành.

2. Tiếp tục phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự cường và phát huy giá trị văn hoá, con người Việt Nam.

Đẩy nhanh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là hiện đại hoá và thay đổi phương thức giáo dục, đào tạo, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp. Chú trọng đào tạo nhân lực chất lượng cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài; có chính sách vượt trội để thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia cả trong và ngoài nước.

Phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Có thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao công nghệ; nâng cao năng lực nghiên cứu, làm chủ một số công nghệ mới, hình thành năng lực sản xuất mới có tính tự chủ và khả năng thích ứng, chống chịu của nền kinh tế; lấy doanh nghiệp làm trung tâm nghiên cứu phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ số. Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

Phát huy giá trị văn hoá, sức mạnh con người Việt Nam; khơi dậy mạnh mẽ khát vọng phát triển của dân tộc, tinh thần yêu nước, tự hào, ý chí tự cường và lòng nhân ái, tinh thần đoàn kết, đồng thuận xã hội; xây dựng môi trường và đời sống văn hoá phong phú, đa dạng, văn minh, lành mạnh, hội nhập quốc tế; đề cao ý thức, trách nhiệm, đạo đức xã hội, sống và làm việc theo pháp luật.

3. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là ưu tiên phát triển hạ tầng trọng yếu về giao thông, năng lượng, công nghệ thông tin, đô thị lớn, hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu. Phát triển mạnh hạ tầng số, xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia, vùng, địa phương kết nối đồng bộ, thống nhất, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số.

V- PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Tập trung hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết tốt hơn quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội

Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế, pháp luật đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập, ổn định, cụ thể, minh bạch. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả các thiết chế thi hành pháp luật, bảo đảm chấp hành pháp luật nghiêm minh. Phát triển đầy đủ và đồng bộ thị trường các yếu tố sản xuất, nhất là các thị trường quyền sử dụng đất, khoa học, công nghệ. Bảo đảm đầy đủ quyền tự do, an toàn trong hoạt động kinh doanh; huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực theo nguyên tắc thị trường. Xây dựng, thử nghiệm, hoàn thiện khung khổ pháp lý, trước hết là pháp luật về doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, sở hữu trí tuệ, thương mại, đầu tư, kinh doanh để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi số quốc gia và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh tế mới, kinh tế số, cung cấp dịch vụ công, quản lý và bảo vệ môi trường... theo nguyên tắc thị trường.

Nhà nước thực hiện tốt chức năng xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách, phân bổ nguồn lực phát triển theo cơ chế thị trường. Bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp và quyền tự do kinh doanh, thực thi hợp đồng của người dân, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Sử dụng thể chế, các nguồn lực, công cụ điều tiết, cơ chế, chính sách phân phối, phân phối lại để phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh, nâng cao phúc lợi xã hội và bảo vệ môi trường.

Phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp và cộng đồng trong tham gia xây dựng, phản biện và giám sát thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách của Nhà nước. Phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc, mặt trận và các đoàn thể để thi đua phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và xây dựng chính quyền các cấp.

Cải cách quyết liệt, hiệu quả thủ tục hành chính, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch. Phấn đấu đến năm 2030 môi trường kinh doanh của Việt Nam được xếp vào nhóm 30 quốc gia hàng đầu⁷².

⁷² Theo xếp hạng của Ngân hàng Thế giới.

Xây dựng nhanh nền hành chính hiện đại, dựa trên đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có tính chuyên nghiệp cao, có năng lực sáng tạo, phẩm chất đạo đức tốt, bản lĩnh chính trị, phục vụ người dân, doanh nghiệp; thực hiện phương thức, công cụ quản lý nhà nước chủ yếu bằng điều tiết gián tiếp, tăng cường hậu kiểm; giảm tối đa rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ đối với người dân và doanh nghiệp. Đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử, tiến tới chính phủ số, trong đó tập trung phát triển hạ tầng số phục vụ các cơ quan nhà nước một cách tập trung, thông suốt; thiết kế đồng bộ, xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống tích hợp, kết nối liên thông các cơ sở dữ liệu lớn, nhất là dữ liệu về dân cư, y tế, giáo dục, bảo hiểm, doanh nghiệp, đất đai, nhà ở, phục vụ kịp thời, hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân. Thực hiện chuyển đổi số quốc gia một cách toàn diện để phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số. Phấn đấu đến năm 2030 hoàn thành xây dựng chính phủ số; đứng trong nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp thứ ba trong khu vực ASEAN về chính phủ điện tử, kinh tế số.

Đổi mới mạnh mẽ phân cấp, phân quyền, uỷ quyền và nâng cao hiệu quả phối hợp trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. củng cố, hoàn thiện hệ thống chính quyền địa phương; phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn giữa Trung ương và địa phương. Kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế địa phương và kinh tế vùng trên cơ sở phát huy hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, địa phương. Phân định rõ nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách theo hướng tăng cường vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương, đồng thời bảo đảm tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, khuyến khích và thúc đẩy sáng tạo của chính quyền địa phương.

2. Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế

Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế để phát triển nền khoa học Việt Nam; phát triển mạnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; thúc đẩy phát triển mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số. Có cơ chế, chính sách kinh tế, tài chính khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ. Cho phép thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách mới, thúc đẩy triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới. Xác định rõ các chỉ tiêu, chương trình

hành động đề ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong mọi mặt hoạt động ở các cấp, các ngành, địa phương.

Thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khoa học xã hội và nhân văn để có cơ sở khoa học phục vụ tốt nhất sự nghiệp đổi mới, phát triển kinh tế, xã hội. Khơi dậy sức sáng tạo, nâng cao trách nhiệm và tôn trọng sự khác biệt trong công tác nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn. Gắn kết chặt chẽ khoa học xã hội và nhân văn với khoa học tự nhiên và công nghệ trong quá trình triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Phát triển mạnh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Thực hiện chuyển đổi số trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh, tổ chức xã hội. Ứng dụng và phát triển công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số, kết nối 5G và sau 5G, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối (blockchain), in 3D, Internet vạn vật, an ninh mạng, năng lượng sạch, công nghệ môi trường để chuyển đổi, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế.

Đổi mới mạnh mẽ cơ chế hoạt động nghiên cứu, quản lý khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, tạo thuận lợi cho nghiên cứu, chuyển giao phù hợp với cơ chế thị trường, nâng cao tính tự chủ của các đơn vị nghiên cứu khoa học, công nghệ công lập. Quan tâm đầu tư đúng mức nghiên cứu khoa học cơ bản; tập trung nghiên cứu, ứng dụng công nghệ lõi, công nghệ số. Cơ cấu lại, nâng cao năng lực, hiệu quả các cơ sở nghiên cứu; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, công nghệ trong các doanh nghiệp, trường đại học, cơ sở đào tạo gắn với nhu cầu thị trường. Tăng cường liên kết doanh nghiệp với các viện nghiên cứu, trường đại học, trong đó tập trung vào nâng cao năng lực của doanh nghiệp về tiếp thu, làm chủ và từng bước tham gia tạo ra công nghệ mới. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hình thành các trung tâm nghiên cứu và triển khai, đổi mới sáng tạo tại Việt Nam. Đổi mới căn bản cơ chế quản lý ngân sách nhà nước chi cho khoa học, công nghệ; thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng nghiên cứu các đề tài khoa học, công nghệ. Cơ cấu lại các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ, gắn với nhu cầu xã hội, chuỗi giá trị của sản phẩm, tạo giá trị gia tăng.

Lấy việc nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế là tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của khoa học, công nghệ. Lựa chọn và tập trung hỗ trợ triển khai nghiên cứu, ứng dụng phát triển công nghệ cho một số ngành và lĩnh vực then chốt. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, triển khai, trong đó chú trọng nghiên cứu ứng dụng và thương mại hoá kết quả.

Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Phát triển doanh nghiệp khoa học, công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao. Nâng cao hiệu quả hoạt động các cơ sở nghiên cứu, các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, các khu công nghệ cao. Phát huy vai trò của các quỹ về phát triển khoa học và đổi mới công nghệ trong thúc đẩy nghiên cứu, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Phấn đấu đến năm 2030, tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt 40%.

Nâng cao tiềm lực và trình độ khoa học, công nghệ trong nước để có thể triển khai các hướng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới, tập trung phát triển công nghệ ưu tiên có khả năng ứng dụng cao, nhất là công nghệ số, thông tin, sinh học, trí tuệ nhân tạo, cơ điện tử, tự động hoá, điện tử y sinh, năng lượng, môi trường.

Phát triển mạnh thị trường khoa học, công nghệ gắn với xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học, công nghệ. Kết nối có hiệu quả các sản phẩm dịch công nghệ quốc gia với các trung tâm ứng dụng và chuyển giao tiên bộ khoa học và công nghệ ở các địa phương. Phát triển mạnh mạng lưới các tổ chức dịch vụ trung gian môi giới, đánh giá chuyển giao công nghệ. Khuyến khích nhập khẩu, chuyển giao công nghệ tiên tiến của thế giới. Tập trung nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp. Tạo áp lực cạnh tranh trong môi trường kinh doanh để thúc đẩy doanh nghiệp sử dụng công nghệ, tăng năng suất lao động. Tăng cường công tác bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Mở rộng và nâng cao hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế.

Đẩy mạnh hội nhập và hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ, đa dạng hoá đối tác, lựa chọn đối tác chiến lược là các quốc gia có nền khoa học, công nghệ tiên tiến; gắn kết chặt chẽ giữa hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ với hợp tác kinh tế quốc tế. Phát triển mạng lưới kết nối nhân tài người Việt Nam, thu hút sự tham gia đóng góp của cộng đồng các nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài.

3. Phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế

Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có sức khoẻ, năng lực, trình độ, có ý thức, trách nhiệm cao đối với bản thân, gia đình, xã hội và

Tổ quốc. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực số, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý, quản trị doanh nghiệp; nhân lực quản lý xã hội và tổ chức cuộc sống, chăm sóc con người.

Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt; bảo đảm thống nhất với đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động, nhất là ở nông thôn. Chú trọng đào tạo lại, đào tạo thường xuyên lực lượng lao động. Hình thành đội ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng lao động. Đổi mới chế độ tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng nhân tài trong quản lý, quản trị nhà nước, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo. Nghiên cứu đề hoàn thiện, ổn định hệ thống sách giáo khoa và chế độ thi cử ở các cấp học. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý dạy và học trực tuyến, qua Internet, truyền hình, các hoạt động xã hội, ngoại khoá, nghiên cứu khoa học; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế (công dân toàn cầu).

Thực hiện phổ cập giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học bắt buộc. Đưa vào chương trình giáo dục phổ thông nội dung kỹ năng số và ngoại ngữ tối thiểu. Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông. Giảm tỉ lệ mù chữ ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.

Sắp xếp lại hệ thống trường học; phát triển hài hoà giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền, ưu tiên các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Đa dạng hoá các loại hình đào tạo, hoàn thiện chính sách phát triển các cơ sở đào tạo ngoài công lập, thực hiện cơ chế tự chủ đối với đào tạo bậc đại học phù hợp với xu thế chung của thế giới. Có cơ chế hỗ trợ

xây dựng một số trường đại học lớn và đại học sư phạm trở thành những trung tâm đào tạo có uy tín trong khu vực và thế giới.

Thực hiện cơ chế tự chủ một số trường phổ thông tại các đô thị lớn, các nơi có điều kiện; thí điểm cơ chế cho thuê một số cơ sở giáo dục sẵn có theo nguyên tắc bảo đảm tất cả học sinh được đến trường. Xây dựng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; thực hiện đào tạo theo nhu cầu của thị trường lao động. Đặc biệt, chú ý phát hiện, bồi dưỡng, đãi ngộ, thu hút nhân tài cho phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy và học ngoại ngữ, coi trọng dạy và học tiếng Anh. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

4. Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, bảo đảm thực chất, hiệu quả; phát triển nền kinh tế số; thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô

Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá dựa trên nền tảng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và những thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển quốc gia, các vùng, các ngành, lĩnh vực phù hợp với thực tiễn đất nước nhằm nâng cao tính tự chủ, khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế.

Xây dựng và thực hiện các giải pháp chính sách khắc phục tác động của dịch bệnh Covid-19, nhanh chóng phục hồi nền kinh tế, tận dụng hiệu quả các cơ hội mới cho phát triển đất nước. Tổ chức thực hiện hiệu quả và thực chất các nội dung cơ cấu lại nền kinh tế để đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng năng suất lao động nhằm hiện đại hoá nền kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh. Thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, sản xuất thông minh, các mô hình sản xuất kinh doanh mới, kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử. Thực hiện chuyển đổi số trong tất cả các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước.

Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả các chính sách tài khoá, tiền tệ, đầu tư, thị trường, giá cả, thương mại và các chính sách khác để kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế và thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội. Tiếp tục cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Đổi mới toàn diện thể chế quản lý đầu tư công, thẩm định, đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư công. Công khai, minh bạch thông tin và tăng cường giám sát đối với đầu tư công. Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh hợp tác công - tư nhằm huy động nguồn lực xã hội vào phát triển kết cấu hạ tầng và cung ứng dịch vụ công.

Xây dựng và hoàn thiện nền tài chính quốc gia; cơ cấu lại, tăng cường giám sát và điều tiết các thị trường tài chính. Nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động, năng lực cạnh tranh, tính minh bạch và áp dụng các chuẩn mực, thông lệ quốc tế tốt trong quản trị và hoạt động của các tổ chức tín dụng, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. Cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, góp phần ổn định vững chắc kinh tế vĩ mô; đồng thời phải đặt trong tổng thể cơ cấu lại nền kinh tế, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước, tăng tỉ lệ thu nội địa, tăng tích lũy từ ngân sách nhà nước cho chi đầu tư phát triển; tăng sức chống chịu, bảo đảm an toàn, an ninh tài chính quốc gia. Cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công, hạn chế tối đa cấp bảo lãnh chính phủ cho các khoản vay mới; đến năm 2030, nợ chính phủ không quá 50% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia không quá 45% GDP. Tiếp tục rà soát, cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả hoạt động các thị trường tài chính, chứng khoán, cổ phiếu, trái phiếu; quản lý chặt chẽ các tổ chức tham gia thị trường; bảo đảm tính thanh khoản cao và an toàn hệ thống. Nâng cao quy mô và hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán để thực sự trở thành một kênh huy động vốn chủ yếu của nền kinh tế. Có chính sách khuyến khích phát triển các quỹ hưu trí, bảo hiểm thiên tai, nông nghiệp.

Hoàn thiện hệ thống chính sách thuế, phí, lệ phí hợp lý theo hướng mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế; nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hoá thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp. Cải cách thể chế về quyền tài sản, tập trung vào các khâu đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản, xử lý tài sản thế chấp ngân hàng, thủ tục phá sản. Hoàn thiện pháp luật để huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo đảm công khai, minh bạch và khắc phục tình trạng tranh chấp, khiếu kiện, tham nhũng, lãng phí; đổi mới các chính sách quản lý đất để khuyến khích và tạo điều kiện tích tụ đất nông nghiệp, phát triển mạnh thị trường quyền sử dụng đất. Đổi mới và thực hiện chế độ quản lý mục đích sử dụng đất nông nghiệp một cách linh hoạt hơn; bãi bỏ các giới hạn về đối tượng được nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp, tăng thời hạn giao đất, cho thuê đất nông nghiệp. Công khai, minh bạch việc quản lý, sử dụng đất công; tăng cường giám sát, quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng đất giao cho các cộng đồng và doanh nghiệp nhà nước.

Thực hiện chế độ kiểm toán, kế toán, thống kê phù hợp với chuẩn mực quốc tế và nâng cao chất lượng công tác phân tích, dự báo phục vụ quản lý, điều hành.

Đẩy mạnh phát triển một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực, thế giới.

Đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, đẩy nhanh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, quản trị theo chuẩn mực quốc tế; bảo đảm doanh nghiệp nhà nước là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước. Đẩy mạnh cơ cấu lại, cổ phần hoá, thoái vốn; nâng cao hiệu quả hoạt động, sử dụng vốn của các doanh nghiệp nhà nước. Đổi mới cách thức thực hiện cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước, nhất là các biện pháp liên quan đến xác định giá trị quyền sử dụng đất, tài sản cố định, thương hiệu và giá trị truyền thống của doanh nghiệp cổ phần hoá. Hoàn tất việc sắp xếp lại khối doanh nghiệp nhà nước. Tiền thu được từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước tập trung đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia, địa phương, bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp nhà nước then chốt quốc gia. Hình thành đội ngũ quản lý doanh nghiệp nhà nước chuyên nghiệp, có trình độ cao, phẩm chất đạo đức tốt. Cùng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã gắn với phát huy vai trò làm chủ, tăng cường lợi ích của các thành viên, nâng cao khả năng huy động nguồn lực.

Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân của người Việt Nam cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Xoá bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân; hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hoá công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động. Khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế. Phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60 - 65%.

Chuyên trọng điểm chính sách thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, có giá trị gia tăng cao, lấy hiệu quả và công nghệ sử dụng làm thước đo chủ yếu, quan trọng nhất đi cùng với bảo vệ môi trường,

phát triển bền vững. Nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài có trọng tâm, trọng điểm, có chọn lọc, ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, quản trị hiện đại, năng lực đổi mới sáng tạo, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu, có tác động lan toả, kết nối chặt chẽ, hữu cơ với khu vực kinh tế trong nước.

Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp, khai thác và phát huy lợi thế nền nông nghiệp nhiệt đới, phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, vùng chuyên canh hàng hoá chất lượng cao. Phát triển mạnh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh học, đạt tiêu chuẩn phổ biến về an toàn thực phẩm. Đổi mới chính sách quản lý và sử dụng đất trồng lúa, hằng năm sản xuất khoảng 35 triệu tấn lúa làm nòng cốt bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường; tăng khả năng chống chịu, thích ứng của nông dân với biến đổi khí hậu từng vùng, miền; hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung, ổn định. Tổ chức kết nối nông nghiệp với công nghiệp chế biến, thị trường, xuất khẩu, chuỗi giá trị toàn cầu.

Phát triển chăn nuôi công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại hiệu quả cao, thân thiện với môi trường. Phát triển nuôi trồng thủy sản cả trên biển và mặt nước nội địa theo hướng công nghiệp, quảng canh cải tiến, sinh thái; nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ, phát triển đánh bắt đại dương. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng rừng trồng, nhất là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển. Chú trọng phát triển trồng rừng gỗ lớn, nâng cao hiệu quả rừng trồng, lâm đặc sản, đáp ứng cơ bản nhu cầu lâm sản trong nước và làm nguyên liệu chế biến xuất khẩu. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào các chuỗi giá trị lâm nghiệp.

Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả; đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn cầu. Phát triển mạnh doanh nghiệp nông nghiệp; hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, hợp tác xã nông nghiệp và các tổ hợp tác. Nâng cao trình độ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ, phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao nhằm tạo đột phá về năng

suất, chất lượng và quản trị ngành; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành nông nghiệp. Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế; hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý trong giải quyết tranh chấp thương mại, giảm thiểu rủi ro trong hội nhập quốc tế.

Xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh. Phát triển công nghiệp kết hợp hài hoà cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm. Phần đầu nâng tỉ trọng công nghiệp trong GDP vào năm 2030 đạt trên 40%; giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người đạt trên 2.000 USD⁷³. Tập trung cơ cấu lại công nghiệp theo hướng nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, khai thác triệt để cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và lợi thế thương mại. Đẩy mạnh chuyển đổi số, phương thức sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp công nghiệp, tăng khả năng kết nối, tiếp cận thông tin, dữ liệu để tăng cơ hội kinh doanh mới và tăng khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực.

Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng tăng các ngành công nghiệp có công nghệ, giá trị gia tăng cao và dịch chuyển lên các công đoạn có giá trị cao trong chuỗi giá trị gia tăng của từng ngành công nghiệp. Ban hành các tiêu chuẩn công nghệ, kỹ thuật sản xuất theo hướng hiện đại.

Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hoá chất, phân bón, vật liệu...

Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao: Công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp điện tử - viễn thông, công nghiệp sản xuất robot, ô tô, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin, công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp và vật liệu mới đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu. Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày, tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao dựa trên quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá.

⁷³ Dự kiến năm 2020, giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người đạt trên 900 USD.

Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, thực sự trở thành một mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; nghiên cứu sản xuất vũ khí công nghệ cao; tăng cường tiềm lực, tận dụng và đẩy mạnh phát triển liên kết công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh.

Ứng dụng công nghệ cao trong tổ chức sản xuất nhằm tạo ra những thay đổi thực chất trong một số ngành công nghiệp, tạo ra tác động lan toả và dẫn dắt việc cơ cấu lại toàn ngành công nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị công nghiệp toàn cầu.

Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ và hình thành cụm ngành công nghiệp trong một số ngành công nghiệp ưu tiên. Khơi dậy nội lực, khuyến khích mạnh mẽ sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân trong nước, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp chế tạo, công nghệ cao, công nghiệp công nghệ thông tin⁷⁴, hình thành các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị trong nước và quốc tế, bảo đảm chất lượng, quy định về truy xuất nguồn gốc. Tăng cường liên kết giữa khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nhất là các tập đoàn đa quốc gia với doanh nghiệp trong nước trong phát triển chuỗi cung ứng của các ngành công nghiệp.

Phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp, khu công nghệ thông tin tập trung và đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hình thức cụm liên kết ngành, nhóm sản phẩm chuyên môn hoá và tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao và theo lợi thế của các địa phương tại một số vùng, địa bàn trọng điểm.

Phát triển một số doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin chủ lực thực hiện tốt vai trò dẫn dắt về hạ tầng công nghệ số, nền tảng cho nền kinh tế số, xã hội số gắn với bảo đảm an toàn, an ninh thông tin. Tập trung sản xuất các thiết bị phục vụ hệ thống 5G.

Nâng cao năng lực ngành xây dựng, bảo đảm đủ sức thiết kế, thi công các công trình xây dựng hiện đại, phức tạp trong các lĩnh vực với mọi quy mô và có khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường hoạt động ra nước ngoài.

Đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, công nghệ số, phát triển các loại dịch vụ mới, xây dựng hệ sinh thái dịch vụ trong các lĩnh vực dịch vụ như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, pháp lý, y tế, giáo dục - đào tạo, viễn thông và công nghệ thông tin, logistics và vận

⁷⁴ Công nghiệp công nghệ thông tin bao gồm công nghiệp phần cứng điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin; an toàn thông tin, phần mềm, dịch vụ và nội dung số.

tài, phân phối... Áp dụng chuẩn mực quốc tế cho các hoạt động kế toán, kiểm toán, ngân hàng thương mại... Xây dựng thương hiệu sản phẩm quốc gia. Thúc đẩy phát triển thương mại trong nước theo hướng hiện đại, tăng trưởng nhanh và bền vững, gắn với nâng cao uy tín, chất lượng hàng Việt Nam chinh phục người tiêu dùng Việt Nam, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng, an toàn thực phẩm; bảo vệ lợi ích hợp pháp của Nhà nước, người sản xuất, phân phối và người tiêu dùng. Đẩy mạnh xuất khẩu, khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do, mở rộng và đa dạng hoá thị trường xuất, nhập khẩu, không để phụ thuộc quá lớn vào một thị trường, bảo đảm cân bằng cán cân xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Có chính sách thương mại phù hợp với hội nhập quốc tế; nghiên cứu các biện pháp phòng vệ thích hợp để bảo vệ sản xuất và lợi ích người tiêu dùng, không trái với các cam kết quốc tế. Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành du lịch, bảo đảm tính chuyên nghiệp, hiện đại và phát triển đồng bộ, bền vững và hội nhập quốc tế; chú trọng liên kết giữa ngành du lịch với các ngành, lĩnh vực khác trong chuỗi giá trị hình thành nên các sản phẩm du lịch để du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Xây dựng, phát triển và định vị thương hiệu du lịch quốc gia gắn với hình ảnh chủ đạo, độc đáo, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc. Đến năm 2030, khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đạt 47 - 50 triệu lượt, du lịch đóng góp khoảng 14 - 15% GDP và nâng tỉ trọng khu vực dịch vụ trong GDP lên trên 50%.

5. Phát triển kết cấu hạ tầng, kinh tế vùng, kinh tế biển, lấy các đô thị làm động lực phát triển vùng và đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới

Phát triển kết cấu hạ tầng: Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại. Tập trung đầu tư các dự án hạ tầng trọng điểm quốc gia, nhất là về giao thông, năng lượng và hạ tầng số để khắc phục cơ bản những điểm nghẽn cho phát triển, tăng cường kết nối với khu vực và thế giới. Tập trung phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc, đầu tư, nâng cấp các cảng hàng không, đặc biệt là cảng hàng không trọng điểm. Đến năm 2030, phần đầu cả nước có khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc, trong đó đến năm 2025 hoàn thành đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông. Xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành và mở rộng Cảng hàng không quốc tế Nội Bài. Đầu tư nâng cao năng lực của hệ thống cảng biển. Triển khai xây dựng một số đoạn đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam. Kết nối đồng bộ hệ thống giao thông với các khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng hàng không, cảng biển. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các tuyến đường sắt đô thị tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, giải quyết các điểm nghẽn về hạ tầng giao thông. Tăng cường năng lực hệ thống hạ tầng ứng

phó với biến đổi khí hậu, nhất là đồng bằng sông Cửu Long và chống ngập úng ở Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn thành xây dựng và nâng cấp các công trình thuỷ lợi, hồ chứa nước trọng yếu ở vùng Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, bảo đảm an ninh nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Bảo đảm an ninh năng lượng đáp ứng yêu cầu phát triển, thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng văn hoá, xã hội. Xây dựng hạ tầng số và hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin.

Phát triển kinh tế vùng: Xây dựng quy hoạch, tổ chức không gian lãnh thổ quốc gia một cách hợp lý, phát huy tốt nhất các lợi thế đặc thù của mỗi vùng, địa phương và tăng cường tính liên kết nội vùng và liên vùng để tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, tạo không gian phát triển mới. Khai thác tốt hơn các thế mạnh của các vùng về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa chính trị, nguồn nhân lực trong bối cảnh và yêu cầu phát triển mới. Phát triển tổng thể, mang tính hữu cơ, liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong vùng thành một thể thống nhất. Tập trung xây dựng quy hoạch vùng mang tính chất đột phá theo hướng tích hợp, đa ngành, hình thành chuỗi giá trị và triển khai thực hiện hiệu quả, lấy quy hoạch làm cơ sở quản lý phát triển vùng. Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng, liên kết vùng và thể chế điều phối phát triển kinh tế vùng đủ mạnh. Nâng cao hiệu quả hoạt động và đổi mới cơ chế quản lý, mô hình phát triển của các khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch gắn với đô thị hoá trở thành động lực phát triển vùng. Tập trung xây dựng các hành lang kinh tế trọng điểm, thúc đẩy liên kết, hội nhập quốc tế và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm trí tuệ nhân tạo tại các vùng trọng điểm. Lựa chọn một số địa điểm, đô thị, vùng có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao. Phát triển hệ thống đô thị trung tâm phù hợp với chức năng của từng vùng. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc, giá trị lịch sử, truyền thống. Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù chăm lo giáo dục, đào tạo, y tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo sinh kế, việc làm, định canh, định cư vững chắc cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Triển khai các chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn.

Vùng trung du và miền núi phía Bắc: Phát huy các lợi thế về tài nguyên rừng, khoáng sản, các cửa khẩu, văn hoá dân tộc đặc sắc, đa dạng và tiềm

năng phát triển du lịch, dịch vụ... Tập trung bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn. Đẩy mạnh trồng rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu, chăn nuôi gia súc gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Phát triển hiệu quả các cơ sở khai thác gắn với chế biến sâu các loại khoáng sản. Chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái; bảo vệ và sử dụng có hiệu quả nguồn nước các hồ, đập để điều tiết nước sản xuất và sinh hoạt. Tăng cường liên kết nội vùng và với vùng đồng bằng Sông Hồng, Thủ đô Hà Nội.

Vùng đồng bằng Sông Hồng: Đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số. Xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn. Tập trung phát triển một số ngành sản xuất và dịch vụ hiện đại: Điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp phụ trợ, các dịch vụ thương mại, logistics, ngân hàng, tài chính, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu. Mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Thúc đẩy mạnh mẽ các trung tâm đổi mới sáng tạo. Tập trung xây dựng các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Đẩy mạnh đô thị hoá gắn với phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng và nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, kết nối đô thị. Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng quốc tế Lạch Huyện.

Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp lọc hoá dầu, luyện kim, sản xuất, lắp ráp ô tô. Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển, nhất là đánh bắt và nuôi trồng hải sản xa bờ. Phát triển nhanh, đồng bộ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tăng cường liên kết vùng, tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế. Phát huy hiệu quả các hành lang kinh tế Đông - Tây; phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá. Nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại của thiên tai, bão lũ, hạn hán; chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, chống sa mạc hoá, sạt lở bờ sông, bờ biển.

Vùng Tây Nguyên: Nâng cao hiệu quả các diện tích cây công nghiệp, cây dược liệu, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và

phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. Chú trọng khôi phục và phát triển kinh tế rừng. Phát triển năng lượng tái tạo. Phát triển các trung tâm du lịch lớn, hình thành các tuyến du lịch chuyên đề đặc thù vùng Tây Nguyên. Phát triển nguồn nhân lực, ổn định dân cư, ưu tiên bảo tồn và khôi phục các giá trị truyền thống, bản sắc của các dân tộc vùng Tây Nguyên. Nâng cấp các tuyến giao thông kết nối các tỉnh Tây Nguyên với các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ và với Nam Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia. Bảo vệ vững chắc an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trong mọi tình huống.

Vùng Đông Nam Bộ: Phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, nâng cao khả năng kết nối hạ tầng vùng, tạo động lực liên kết, lan toả thúc đẩy hợp tác và phát triển với đồng bằng sông Cửu Long qua các hành lang N1, N2, cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 50; với Tây Nguyên qua cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Đà Lạt; với Nam Trung Bộ qua cao tốc Bắc - Nam và Quốc lộ 55. Phát triển khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đi đầu trong xây dựng kinh tế số, xã hội số; sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; tài chính ngân hàng, bất động sản. Phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á. Thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế. Tập trung phát triển cảng biển container Cái Mép - Thị Vải thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế. Nghiên cứu xây dựng thành phố sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long: Tập trung vào sản xuất nông nghiệp hàng hoá, hiện đại, quy mô lớn; nông nghiệp hữu cơ; nông nghiệp hiệu quả cao, tối ưu hoá về giá trị nông nghiệp; phát triển công nghệ về giống; công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, xây dựng mạng đô thị vùng tạo động lực cho phát triển. Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chủ động thích ứng, thực hiện hiệu quả các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; giải quyết vấn đề sạt lở bờ sông, bờ biển; xây dựng chiến lược tổng thể bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn nước sông Mê Công. Tập trung xây dựng phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

Phát triển kinh tế biển: Phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển, phục hồi hệ sinh thái biển, gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống nhân dân vùng biển, đảo. Hoàn thiện cơ chế quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật trên biển. Ưu tiên phát triển các ngành kinh tế biển, nhất là du lịch, dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác, nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành phát triển đô thị và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. Tăng cường bảo vệ các hệ sinh thái, đa dạng sinh học biển; nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên biển. Thiết lập bộ cơ sở dữ liệu số về biển, đảo, bảo đảm tính tích hợp, chia sẻ và cập nhật. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, quan trắc, giám sát môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Có biện pháp phòng, tránh, ngăn chặn, hạn chế tác động của triều cường, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển. Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển; tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương. Phấn đấu đến năm 2030, quy mô kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển bằng 65 - 70% GDP cả nước. Các đảo có người dân sinh sống có hạ tầng kinh tế, xã hội cơ bản đầy đủ, nhất là điện, nước ngọt, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục.

Phát triển đô thị: Đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hoá và kinh tế đô thị. Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển hệ thống đô thị hài hoà, phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương; phát triển mạnh các đô thị vệ tinh của một số đô thị lớn, nhất là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Cơ bản hoàn thành hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách, công cụ quản lý, xây dựng mô hình chính quyền đô thị gắn với quản trị đô thị hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh, từng bước nâng cao chất lượng phát triển đô thị cả về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, kiến trúc, nhà ở, chất lượng sống của người dân. Đổi mới và nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị; phát triển đô thị có tầm nhìn dài hạn; hình thành một số chuỗi đô thị thông minh tại các khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung; từng bước kết nối với mạng đô thị thông minh trong khu vực và thế giới; xây dựng các đô thị theo hướng đô thị xanh, văn minh, có bản sắc và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực của phát triển. Cơ bản hoàn thành xây dựng hệ thống hạ tầng khung của các đô thị trung tâm cả nước và các vùng đồng bộ, hiện đại, đủ năng lực phục vụ và các công trình

giao thông kết nối các đô thị. Tăng tính kết nối giữa các đô thị trong nước và khu vực; gắn kết phát triển đô thị và nông thôn. Xây dựng cơ chế minh bạch đánh giá giá trị đất đai, bất động sản theo cơ chế thị trường. Giải quyết cơ bản yêu cầu về nhà ở cho cư dân đô thị, mở rộng các loại hình nhà ở; có chính sách hỗ trợ đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội. Đến năm 2030, phần đầu đạt 30 m² sàn nhà ở bình quân đầu người.

Xây dựng nông thôn mới: Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo hướng gắn với đô thị hoá, thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững, lấy cư dân nông thôn làm chủ thể, đem lại sự chuyển biến tích cực rõ nét hơn về nếp sống tới từng thôn, bản, ấp, hộ gia đình và cuộc sống trực tiếp của mỗi người dân sinh sống ở nông thôn. Thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và xây dựng nông thôn mới cấp thôn, bản. Tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, kết nối chặt chẽ xây dựng nông thôn mới với quá trình đô thị hoá. Thu hút mạnh mẽ các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông thôn để xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị; đẩy mạnh thực hiện Chương trình "mỗi xã một sản phẩm" gắn với xây dựng thương hiệu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm. Tập trung xử lý ô nhiễm môi trường, nhất là rác thải, nước thải. Tích hợp một số chương trình đầu tư đang triển khai trên địa bàn nông thôn vào Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Phần đầu đến năm 2030, 90% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, 40% đơn vị cấp huyện hoàn thành xây dựng nông thôn mới.

6. Phát triển văn hoá, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân

Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hoá, bảo đảm vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

Xây dựng môi trường văn hoá một cách toàn diện ở gia đình, nhà trường, cộng đồng dân cư, trong các cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể, doanh nghiệp để văn hoá thực sự là động lực, đột phá phát triển kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế. Khơi dậy tinh thần yêu nước, ý chí tự cường, tự hào dân tộc, tính cộng đồng và khát vọng vươn lên. Đề cao tính tiên phong, gương mẫu trong văn hoá ứng xử của người lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức và đảng viên. Khuyến khích, tạo điều kiện để mọi người dân được phát huy các năng lực tự do sáng tạo trong đời sống kinh tế, xã hội. Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hoá, con người

giàu lòng nhân ái, khoan dung, chân thành, tín nghĩa, trọng đạo lý, đức tính cần cù, chăm chỉ, tiết kiệm, sáng tạo, hiện đại. Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh. Quan tâm đầu tư đúng mức để phát triển văn hoá, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hoá giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền và các giai tầng xã hội. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá tốt đẹp của các dân tộc và di sản văn hoá. Từng bước hạn chế, tiến tới xoá bỏ các hủ tục, tập quán lạc hậu. Hình thành thị trường sản phẩm dịch vụ văn hoá, thông tin lành mạnh góp phần làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước, xu hướng phát triển xã hội, đấu tranh, lên án các hành vi vi phạm pháp luật, đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục góp phần xây dựng xã hội an ninh, an toàn, dân chủ, tiến bộ.

Nâng cao vai trò của văn hoá, nghệ thuật trong việc bồi dưỡng tâm hồn, nhân cách của con người Việt Nam, nhất là trong thế hệ trẻ. Bảo đảm quyền hưởng thụ, tự do sáng tạo trong hoạt động văn hoá, nghệ thuật của mỗi người dân và cộng đồng. Hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp văn hoá; phát triển những sản phẩm, loại hình văn hoá độc đáo có sức lan toả để quảng bá, giới thiệu ra thế giới.

Phấn đấu sớm hoàn thành các mục tiêu theo Chương trình nghị sự 2030 vì phát triển bền vững. Phát triển vì con người, tạo điều kiện cho mọi người, nhất là trẻ em, nhóm yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số, người di cư hoà nhập, tiếp cận bình đẳng nguồn lực, cơ hội phát triển và hưởng thụ công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản. Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện các chính sách dân tộc bình đẳng, đoàn kết, cùng phát triển. Quan tâm phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Đẩy nhanh xây dựng xã hội số, tập trung vào chuyển đổi kỹ năng, mở các khoá học đại trà trực tuyến, đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số. Chuẩn bị nguồn nhân lực cho chuyển đổi số để phát triển xã hội số.

Triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo đa chiều, bền vững, bao trùm, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững. Đổi mới thực chất cách tiếp cận trong giảm nghèo bằng các chính sách hỗ trợ có điều kiện, giảm hỗ trợ cho không, khơi dậy ý chí chủ động vươn lên tự thoát nghèo; hạn chế bất bình đẳng xã hội. Khuyến khích làm giàu theo pháp luật, phát triển mạnh tầng lớp trung lưu gắn với nâng cao trách nhiệm xã hội. Tập trung giải

quyết cơ bản nhu cầu về nhà ở cho người dân, bổ sung cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển mạnh mẽ nhà ở xã hội; bố trí hợp lý khu dân cư và hỗ trợ phát triển nhà ở cho người dân tại các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu.

Đẩy mạnh phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao, nâng cao sức khỏe cho người dân cả về thể chất, tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ cũng như chất lượng cuộc sống. Chăm lo phát triển về chất lượng, quy mô, cơ cấu dân số; duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển; tận dụng hiệu quả các cơ hội từ cơ cấu dân số vàng, thích ứng với quá trình già hoá dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những dân tộc thiểu số có nguy cơ suy giảm giống nòi. Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bảo đảm 100% dân số được đăng ký và quản lý.

Đổi mới cơ chế quản lý, xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế, thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, tổ chức cung cấp dịch vụ y tế công, bảo đảm các dịch vụ cơ bản, phấn đấu trên 95% dân số được quản lý, theo dõi và chăm sóc, bảo vệ sức khỏe. Chú trọng công tác dự phòng, sàng lọc và phát hiện sớm, chữa trị kịp thời. Tập trung phát triển mạnh y tế cơ sở và y tế dự phòng. Tiếp tục sắp xếp các trung tâm, đơn vị làm nhiệm vụ y tế dự phòng cấp tỉnh và Trung ương, hình thành hệ thống trung tâm kiểm soát dịch bệnh đồng bộ ở tất cả các cấp và kết nối với mạng lưới kiểm soát bệnh tật thế giới. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học y học, phát triển các ngành khoa học phục vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe con người. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ thông tin, công nghệ số trong khám, chữa bệnh, liên thông công nhận kết quả khám, xét nghiệm, triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân; khắc phục tình trạng quá tải bệnh viện. Phấn đấu đạt 32 giường bệnh và 11 bác sĩ trên 1 vạn dân. Tập trung phát triển một số trung tâm y tế chuyên sâu, xây dựng một số cơ sở khám, chữa bệnh có tầm cỡ khu vực và quốc tế. Đào tạo, nâng cao năng lực và tổ chức quản trị chuyên nghiệp các cơ sở y tế. Khuyến khích phương thức đối tác công - tư, đầu tư tư nhân, cung cấp các dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu; phát triển mô hình bác sĩ gia đình. Thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, phấn đấu tỉ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên 95% dân số, đa dạng mức đóng và mức hưởng. Phát triển y học cổ truyền gắn với y học hiện đại. Phát triển

dược liệu, công nghiệp dược và thiết bị y tế; nâng cao năng lực nghiên cứu, chủ động sản xuất vắc-xin, thuốc sáng chế.

Nâng cao chất lượng công tác dự báo, giám sát, phát hiện, khống chế, ngăn chặn hiệu quả, không để dịch bệnh lớn xảy ra, ứng phó kịp thời các vấn đề khẩn cấp, sự cố môi trường, bảo đảm an ninh y tế. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế và phương thức hoạt động của y tế xã, phường, thị trấn bảo đảm thực hiện đúng vai trò là tuyến đầu trong phòng bệnh, chăm sóc sức khoẻ của người dân trên địa bàn. Phòng ngừa và kiểm soát lây nhiễm HIV, tiến tới chấm dứt bệnh dịch AIDS trước năm 2030.

Cải cách tổng thể, hệ thống, đồng bộ chính sách tiền lương theo hướng tuân thủ nguyên tắc phân phối theo lao động và quy luật khách quan của kinh tế thị trường, lấy tăng năng suất lao động là cơ sở để tăng lương. Thực hiện trả lương cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo. Điều chỉnh quan hệ phân phối thu nhập; tiếp tục hoàn thiện chính sách tiền lương, tiền công trong khu vực doanh nghiệp theo hướng Nhà nước quy định tiền lương tối thiểu, đồng thời tăng cường cơ chế thương lượng, thỏa thuận tiền lương theo nguyên tắc thị trường. Xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định, tiến bộ.

Đổi mới phương pháp tiếp cận trong xây dựng và thực hiện pháp luật, chính sách lao động, việc làm bám sát với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xu hướng của thời đại; gắn trực tiếp các mục tiêu, chỉ tiêu về lao động, việc làm với mục tiêu phát triển kinh tế.

Tạo môi trường và điều kiện để phát triển thị trường lao động đồng bộ, hiện đại, thống nhất, có sự quản lý, kiểm soát, điều tiết của Nhà nước; tập trung hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thông tin dự báo thị trường lao động và chất lượng dịch vụ việc làm. Liên thông thị trường lao động cả về quy mô, chất lượng lao động và cơ cấu ngành nghề; có cơ chế, chính sách để định hướng dịch chuyển lao động thông thoáng, phân bố hợp lý lao động theo vùng. Nâng cao chất lượng của lao động đưa đi làm việc ở nước ngoài.

Thực hiện tốt chính sách người có công; đẩy mạnh các hoạt động đền ơn đáp nghĩa. Tiếp tục cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người có công; bảo đảm chế độ ưu đãi người và gia đình người có công phù hợp với xu hướng tăng trưởng kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội.

Tiếp tục thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nhất là cho những người yếu thế, người nghèo. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo hiểm xã hội, tiến

tới thực hiện bảo hiểm xã hội toàn dân. Phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại, hội nhập quốc tế; kết hợp hài hoà nguyên tắc đóng - hưởng; công bằng, bình đẳng; chia sẻ và bền vững. Đổi mới cách tiếp cận, tăng cường phối hợp, lồng ghép, ưu tiên nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hoá. Tiếp tục hiện đại hoá quản lý bảo hiểm xã hội theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả. Phấn đấu đến năm 2030 có 60% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội. Phát triển và đa dạng hoá các dịch vụ trợ giúp xã hội chuyên nghiệp. Thực hiện đồng bộ và toàn diện các giải pháp phát triển thanh niên, bình đẳng giới vì sự tiến bộ của phụ nữ. Giảm dần khoảng cách giới trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, tạo môi trường lành mạnh, thuận lợi để trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và mối quan hệ xã hội. Tăng cường giáo dục kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ em, kiểm soát tình hình tai nạn, bạo lực trẻ em. Đến năm 2030, giảm tỉ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi xuống còn 15‰, dưới 1 tuổi xuống còn 10‰. Bảo vệ, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; khuyến khích người cao tuổi tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội; tích cực, chủ động xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi; bảo đảm 100% người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế, được quản lý sức khoẻ, khám, chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

Thực hiện tốt mục tiêu đoàn kết tôn giáo, đại đoàn kết toàn dân tộc. Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người theo quy định của pháp luật. Phát huy giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo vào giữ gìn và nâng cao đạo đức truyền thống xã hội, xây dựng đời sống văn hoá ở các khu dân cư, góp phần ngăn chặn các tệ nạn xã hội.

Bảo đảm công khai, minh bạch thông tin và bảo đảm quyền được thông tin và cơ hội tiếp cận thông tin của nhân dân, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng, bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thông tin, báo chí, Internet, xuất bản; tăng cường năng lực quản lý không gian mạng. Thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng, chống tệ nạn xã hội; kiểm soát ma túy, mại dâm; hỗ trợ người sau cai nghiện ma túy, mại dâm và nạn nhân bị buôn bán người trở về hoà nhập cộng đồng. Xây dựng các cơ quan báo chí, tổ hợp truyền thông chủ lực đủ mạnh để thực hiện tốt chức năng thông tin tuyên truyền thiết yếu, làm chủ mặt trận thông tin. Tăng cường thông tin đối ngoại. Phấn đấu đến năm 2030, mạng di động 5G phủ sóng toàn quốc, mọi người dân được truy cập Internet băng thông rộng cáp quang với chi phí thấp, tỉ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

7. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai

Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài nguyên, nhất là đất, nước, khoáng sản, theo nguyên tắc thị trường. Đẩy nhanh hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách bảo đảm đồng bộ, minh bạch các yếu tố thị trường để có khả năng vốn hoá các nguồn lực tài nguyên, phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả. Phát triển thị trường, đẩy mạnh thương mại hoá quyền sử dụng đất, tăng cường đăng ký quyền sử dụng đất và áp dụng định giá đất theo thị trường bảo đảm công khai, minh bạch. Bảo đảm an ninh và ngăn chặn suy giảm tài nguyên nước; tăng cường tích nước, điều tiết, quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân. Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia thượng nguồn và các tổ chức quốc tế trong việc bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước ở lưu vực các dòng sông xuyên biên giới, nhất là sông Mê Công và Sông Hồng. Phấn đấu đạt được các chỉ tiêu về sử dụng hiệu quả tài nguyên, tái sử dụng, tái chế chất thải tương đương với các nước dẫn đầu trong khối ASEAN.

Giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm và nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường, môi trường chiến lược. Kiểm soát an toàn, xử lý dứt điểm ô nhiễm môi trường do hậu quả chiến tranh. Tăng cường giám sát, công khai đầy đủ, kịp thời thông tin và nâng cao chất lượng môi trường không khí ở các đô thị, khu vực đông dân cư. Cải thiện rõ rệt tình trạng ô nhiễm môi trường ở các cụm công nghiệp, làng nghề, lưu vực sông, khu vực nông thôn.

Phòng ngừa, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường. Xử lý dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Kiểm soát tốt các tác động đến môi trường của các dự án khai thác tài nguyên, chủ động phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm gây ô nhiễm môi trường (đặc biệt quan tâm đến những dự án lớn, công nghệ phức tạp và có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao). Ngăn chặn suy thoái, tối ưu hoá các mục đích sử dụng đất nông nghiệp. Bảo vệ, phát triển và tăng độ che phủ rừng, nhất là rừng đầu nguồn, các khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học. Đến năm 2030, diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 3 triệu ha. Tăng cường và thực thi nghiêm chế tài xử phạt vi phạm về môi trường. Thực hiện nguyên tắc đối tượng gây ô nhiễm môi trường phải trả chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi

trường; đối tượng được hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải có nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường.

Chủ động giám sát, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, các-bon thấp; khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất. Nâng cao tính chống chịu và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng và của nền kinh tế; thực hiện các giải pháp thông minh để thích ứng trong nông nghiệp, thủy sản và phát triển rừng. Giảm thiểu những rủi ro do biến đổi khí hậu gây ra, nhất là khô hạn tại Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, xâm nhập mặn, sạt lở tại đồng bằng sông Cửu Long.

Đến năm 2030, cơ bản đạt các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) về tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%; tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu huỷ, xử lý đạt 98%, trong đó riêng tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%; tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%; tỷ lệ tái sử dụng, tái chế chất thải rắn sinh hoạt đạt trên 65%.

8. Củng cố, tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia

Củng cố, tăng cường thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; tiếp tục xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ưu tiên hiện đại hoá một số quân chủng, binh chủng, lực lượng: Hải quân, phòng không - không quân, tác chiến điện tử, trinh sát kỹ thuật, cảnh sát biển, tình báo, cơ yếu, an ninh, cảnh sát cơ động, kỹ thuật nghiệp vụ, an ninh mạng và đấu tranh phòng, chống tội phạm công nghệ cao...; vững mạnh về chính trị, nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và nhân dân, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mọi tình huống. Tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch, phương án tác chiến, nâng cao trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền số quốc gia trên không gian mạng trong mọi tình huống. Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu, chất lượng tổng hợp ngày càng cao; xây dựng dân quân tự vệ vững mạnh và rộng

khấp, coi trọng lực lượng dân quân tự vệ biển và dân quân tự vệ ở các địa phương trọng điểm.

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh trên từng vùng lãnh thổ, trên các địa bàn chiến lược, biên giới, biển, đảo, khu kinh tế trọng điểm. Thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế biển và vùng ven biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, tăng cường xây dựng các khu kinh tế biển, xây dựng các chương trình hỗ trợ ngư dân bám biển, đánh bắt xa bờ, tạo điều kiện cho việc phòng thủ, bảo vệ, kiểm soát và làm chủ vùng biển. Thực hiện tốt công tác giáo dục quốc phòng, an ninh, nâng cao nhận thức, trách nhiệm, hành động của toàn dân đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, củng cố quốc phòng, an ninh. Khai thác mọi nguồn lực, tiềm năng, thế mạnh để xây dựng tiềm lực quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội. Bổ sung nội dung quốc phòng, an ninh trong quy hoạch các vùng, miền có tầm quan trọng chiến lược đối với quốc phòng, an ninh. Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với kinh tế - xã hội. Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phòng thủ quân khu thành khu vực phòng thủ vững chắc, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Điều chỉnh, bổ sung, xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng phù hợp với chiến lược, đề án về quốc phòng, an ninh, tạo sức mạnh tổng hợp giữ vững ổn định chính trị - xã hội; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc; góp phần gìn giữ môi trường hoà bình, ổn định cho phát triển đất nước.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, ngày càng hiện đại, có trình độ khoa học - công nghệ cao, là bộ phận quan trọng và trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia, chế tạo được một số loại vũ khí có ý nghĩa chiến lược, từng bước bảo đảm vũ khí, trang bị cho lực lượng vũ trang. Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, phương tiện, trang bị cho công tác quốc phòng, an ninh; xây dựng đồng bộ hệ thống tổ chức phòng thủ dân sự, sẵn sàng ứng phó hiệu quả với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống, bảo đảm phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm hoạ và hậu quả chiến tranh; tăng cường công tác phòng, chống cháy nổ và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn.

Củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc dựa vào dân, thực hiện tốt công tác vận động quần chúng tạo nền tảng xây dựng "thế trận lòng dân" gắn với xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc; thiết lập thế trận an ninh liên hoàn bên trong với bên ngoài biên giới quốc gia và trên không gian mạng. Thường xuyên cảnh giác, nắm chắc, đánh giá, dự

báo sát, đúng tình hình, nhất là những vấn đề phức tạp nảy sinh; chủ động tham mưu, đề xuất với Đảng, Nhà nước có đối sách phù hợp, xử lý kịp thời, có hiệu quả các tình huống. Tích cực phòng ngừa, chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hành động chống phá của các thế lực thù địch, phản động và các loại tội phạm; ngăn chặn âm mưu bạo loạn, khủng bố, phá hoại; giữ vững thể chủ động chiến lược, bảo đảm an ninh, trật tự, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống.

Chủ động đấu tranh phòng ngừa, ngăn chặn những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ; bảo đảm an ninh kinh tế, an ninh thông tin truyền thông, an ninh mạng và an ninh xã hội. Xử lý hài hoà các vấn đề dân tộc, tôn giáo, bức xúc xã hội, không để xảy ra các "điểm nóng". Kịp thời phát hiện, chủ động xử lý có hiệu quả các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự, gây bức xúc trong dư luận, củng cố niềm tin của nhân dân.

Kịp thời đấu tranh trấn áp hiệu quả các loại tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia, tội phạm sử dụng công nghệ cao, các băng nhóm tội phạm ma tuý, có vũ trang, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; phân đấu giảm tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí.

Tăng cường hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh, thực hiện tốt nhiệm vụ tham gia gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc. Chủ động phối hợp với các quốc gia bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc; xử lý các vấn đề an ninh phi truyền thống, tạo vành đai an ninh bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa. Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về quốc phòng, an ninh phù hợp với hội nhập quốc tế và yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

9. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập và vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế

Tiếp tục chủ động, tích cực đẩy mạnh công tác đối ngoại, bảo hộ công dân; tận dụng tối đa các cơ hội từ quá trình hội nhập mang lại, nhất là các hiệp định thương mại tự do đã ký kết; chú trọng nâng cao năng lực hội nhập, giải quyết tranh chấp thương mại và đầu tư quốc tế.

Kiên trì, kiên định đường lối độc lập, tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ; nâng cao khả năng thích ứng năng động và linh hoạt xử lý hài hoà lợi ích quốc gia với quan tâm chung, tùy theo đối tượng, vấn đề, thời điểm, phù hợp với luật pháp quốc tế và nguyên tắc ứng xử tại khu vực, trên tinh thần lợi ích quốc gia - dân tộc là trên hết.

Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, gắn chặt việc chủ động, tích cực hội nhập quốc tế với tăng cường năng lực thể chế đồng bộ, hiện đại. Đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương, kết hợp chặt chẽ với đối ngoại song phương, thực hiện tốt các trọng trách quốc tế, nhất là trong ASEAN, Liên hợp quốc và các khuôn khổ hợp tác ở Châu Á - Thái Bình Dương. Duy trì hoà bình, an ninh, an toàn tự do hàng hải, hàng không ở Biển Đông; giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

Nâng cao mức độ và chất lượng hội nhập quốc tế để mở rộng thị trường, tranh thủ nguồn vốn, công nghệ, kiến thức và kỹ năng quản lý; nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và sản phẩm; thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp trong nước, xác lập vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu; đóng góp tích cực vào quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thu hẹp khoảng cách phát triển so với các nước phát triển hơn trong khu vực và thế giới.

Thực hiện nghiêm các cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại đã ký kết. Nâng cao năng lực hội nhập và mức độ hưởng lợi từ hội nhập, có đóng góp xứng đáng vào công cuộc phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường khu vực và thế giới.

Xây dựng nền ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển, lấy người dân, địa phương và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ. Bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân Việt Nam trong các tranh chấp kinh tế, thương mại và đầu tư quốc tế.

Tăng cường và nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ truyền thông mới, mạng xã hội trong thông tin đối ngoại và đấu tranh dư luận.

10. Tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tạo đột phá trong cải cách hành chính

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý, điều hành và năng lực kiến tạo phát triển. Xác định rõ vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, thực hiện tốt chức năng của Nhà nước, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa Nhà nước với thị trường. Đẩy mạnh việc hoàn thiện pháp luật gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, xây dựng

được hệ thống pháp luật thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận với chi phí tuân thủ thấp, có sức cạnh tranh quốc tế, lấy quyền và lợi ích hợp pháp của người dân là trung tâm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững kinh tế, xã hội và quốc phòng, an ninh trong điều kiện mới.

Nhà nước quản lý, điều hành nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các công cụ điều tiết trên cơ sở các quy luật thị trường. Tăng cường công tác giám sát, chủ động điều tiết, giảm các tác động tiêu cực của thị trường, không can thiệp làm sai lệch các quan hệ thị trường.

Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống pháp luật, thể chế và các chính sách phát triển kinh tế, xã hội. Chú trọng quản lý phát triển xã hội; thực hiện ngày càng tốt hơn an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, bảo vệ và trợ giúp các đối tượng dễ bị tổn thương trong nền kinh tế thị trường. Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và an ninh kinh tế. Thực hiện tốt chức năng quản lý, phát triển mạnh nguồn nhân lực và hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản quốc gia, thực hiện tốt chức năng chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước. Hoàn thiện hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu có chất lượng ngày càng cao. Đẩy mạnh việc chuyển giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập. Phát triển thị trường dịch vụ sự nghiệp công và thu hút mạnh mẽ các loại hình kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ công; kiểm soát độc quyền và bảo vệ người sử dụng.

Tập trung xây dựng nền hành chính nhà nước trong sạch, vững mạnh, bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý thống nhất, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện chương trình tổng thể cải cách hành chính và hiện đại hoá nền hành chính quốc gia. Hoàn thiện tổ chức bộ máy chính quyền các cấp. Chính phủ tập trung vào quản lý vĩ mô, nâng cao chất lượng xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch. Tăng cường năng lực dự báo và khả năng phản ứng chính sách trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh và hoàn thiện cơ chế phân cấp, phân quyền, uỷ quyền, bảo đảm quản lý thống nhất, hiệu lực, hiệu quả hoạt động; đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo, đề cao tinh thần trách nhiệm của từng cấp, từng ngành gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực. Mở rộng dân chủ đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương.

Xây dựng các thiết chế tư pháp hiện đại, trong sạch, hiệu lực, hiệu quả, dân chủ, nghiêm minh, dễ tiếp cận, bảo vệ pháp luật, công lý, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân. Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân và doanh nghiệp. Phát triển hoạt động dịch vụ pháp lý và các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài toà án. Nâng cao hiệu quả và rút ngắn thời gian giải quyết tranh chấp, thi hành án trong lĩnh vực dân sự, đầu tư, kinh doanh, thương mại và bảo vệ người tiêu dùng.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có tính chuyên nghiệp cao, có năng lực sáng tạo dựa trên cơ chế cạnh tranh về tuyển dụng, chế độ đãi ngộ và đề bạt; có phẩm chất đạo đức tốt và bản lĩnh chính trị vững vàng. Quy định rõ và đề cao trách nhiệm của người đứng đầu; có cơ chế khuyến khích, khơi dậy tinh thần cống hiến vì đất nước, tạo động lực và áp lực để mọi cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ được giao, tận tụy phục vụ nhân dân; có cơ chế bảo vệ cán bộ đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Cải cách cơ bản chế độ tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức. Thực hiện kiên trì, kiên quyết, có hiệu quả cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Nâng cao hiệu quả công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, làm tốt chức năng hỗ trợ, thúc đẩy phát triển. Không hình sự hoá các mối quan hệ kinh tế, hành chính, dân sự. Phát huy đúng vai trò giám sát, phản biện xã hội, các hình thức tự quản của cộng đồng, các phương thức hoà giải cấp cơ sở. Tiếp tục phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể nhân dân và các cơ quan thông tin đại chúng trong việc phát hiện, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

VI- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030 là nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành từ Trung ương đến cơ sở. Phải tập trung làm tốt các việc sau đây:

1. Các cấp uỷ đảng, các đảng đoàn, ban cán sự đảng chỉ đạo quán triệt sâu sắc nội dung Chiến lược trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, các cấp, các ngành và tăng cường sự lãnh đạo, tạo sự thống nhất cả về nhận thức và hành động trong việc triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược.

2. Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo việc xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật và giám sát việc thực hiện Chiến lược.

3. Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình hành động, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch bảo đảm phát huy lợi thế và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực của đất nước. Chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả các đột phá chiến lược, quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hằng năm và các chương trình quốc gia. Xây dựng cơ chế và đưa vào nền nếp việc thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện Chiến lược, khi xuất hiện những vấn đề cần đổi mới mà chưa có chủ trương, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị quyết định việc thực hiện thí điểm.

5. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội; xây dựng cơ chế để phát huy vai trò của nhân dân trong việc thực hiện và giám sát thực hiện Chiến lược.

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG